

# CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Đề tài:

## HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC

Sinh viên thực hiện: Vũ Thị Lan Anh

S

## LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường mở ra nhiều cơ hội song cũng đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong thị trường xây dựng cơ bản một ngành sản xuất vật chất đặc biệt góp phần tạo nên bộ mặt của xã hội có rất nhiều khó khăn mà các doanh nghiệp xây lắp đang phải đối mặt. Để kinh doanh có hiệu quả, có thể cạnh tranh được và đứng vững trong thị trường đó, một biện pháp sống còn là các doanh nghiệp phải tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm song vẫn đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ thi công công trình.

Các thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vì vậy trở lên vô cùng quan trọng. Nó giúp cho các nhà quản lý có cái nhìn tổng thể cũng như chi tiết về các sự kiện đang phát sinh trực tiếp tại Công ty có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở các thông tin này, các nhà quản lý doanh nghiệp phân tích, đánh giá mức độ hiệu quả của việc sử dụng chi phí sản xuất và phần đầu hạ giá thành sản phẩm, quản lý giám sát hoạt động của sản xuất kinh doanh chặt chẽ hơn, đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn và kịp thời.

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là bộ phận cung cấp thông tin này. Vai trò của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là rất quan trọng. Với doanh nghiệp thực hiện tốt công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là cơ sở để giám sát hoạt động, từ đó khắc phục những tồn tại và phát huy những tiềm năng thế mạnh của mình, không ngừng đổi mới hoàn thiện phù hợp với cơ chế tài chính hiện nay của nước ta.

Để thực hiện tốt vai trò của mình, yêu cầu đặt ra đối với công tác kế toán là thực hiện tốt kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp. Bởi nó cho phép tính toán một cách chính xác, đầy đủ khách quan các khoản mục chi phí đã bỏ ra. Với Nhà Nước, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là cơ sở để Nhà Nước kiểm soát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thu thuế.

Nhận thức được những vấn đề quan trọng nêu trên Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC đã không ngừng đổi mới công tác kế toán tại công ty cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và yêu cầu quản lý của Nhà nước. Tuy đã đạt được nhiều tiến bộ nhưng sự đổi mới đó chưa thực sự hoàn thiện vẫn còn đôi chỗ chưa hợp lý.

Qua tìm hiểu về qui mô hoạt động của Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC em đã quyết định chọn đề tài: *Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.*

**Kết cấu của đề tài ngoài phần mở đầu và phần kết luận được chia làm 3 chương:**

*Chương 1:* Tổng quát về Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC

*Chương 2:* Thực trạng công tác kế toán tại Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC

*Chương 3:* Một số ý kiến nhận xét đánh giá và giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC

Được sự giúp đỡ tận tình của Cô giáo Nguyễn Thị Thanh Mai và các thầy cô của trường Đại Học Điện Lực Hà Nội cùng các chú trong Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC trong quá trình thực tập em đã hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này. Tuy nhiên, do trình độ còn hạn chế, thời gian thực tập ngắn, vì vậy, báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót trong việc trình bày và hướng giải quyết.

Rất mong được sự chỉ bảo và đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và các cô, các chú trong Công ty để chuyên đề tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **CHƯƠNG 1**

### **TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC**

#### **1.1 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC**

##### ***1.1.1 Lịch sử hình thành.***

Tên công ty: Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC

Tên giao dịch: DKC Engineering technology

Tên viết tắt: DKC ENTECH.,JSC

Trụ sở chính: Số nhà 141A, ngõ 291 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao dịch: Số nhà 141A, ngõ 291 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 046.281.1945

Fax: 046.281.1946

Email: [congnghekythuatkdc@gmail.com](mailto:congnghekythuatkdc@gmail.com)

Số tài khoản: 102010001500611

Ngân hàng thương mại cổ công thương Việt Nam

MST: 010468161

##### ***1.1.2. Quá trình phát triển.***

Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC là đơn vị hạch toán độc lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp năm 1998. Công ty có tư cách pháp nhân, tài khoản ngân hàng, con dấu riêng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105844018 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 11 năm 2001 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trải qua nhiều năm Công ty vẫn đứng vững, phát triển theo đà đổi mới, ngày nay trong công cuộc đổi mới Công ty đã tìm ra nhiều biện pháp tích cực như: sắp xếp lại bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất, đầu tư thêm thiết bị, và công nghệ, khắc phục khó khăn phát huy nội lực đến nay đã cơ bản đáp ứng yêu cầu SXKD theo cơ chế thị trường. Trong quá trình hoạt động cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước để thích ứng với nền kinh tế thị trường.

*1.1.2.1. Tình hình tài sản của công ty:*

Ta có tài liệu sau:

Chỉ tiêu	2012		2013		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng %	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng %	Số tiền	%
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	1.030.740.362	14,25	1.295.447.787	12,71	-264.707.425	-16,92
<b>Tài sản dài hạn</b>	2.871.588	85,75	32.831.493	87,29	-35.703.081	-5,16
<b>Tổng tài sản</b>	1.033.611.950	100	1.328.279.280	100	-294.667.330	- 6,83

**Biểu 1.1: Tình hình vốn của công ty năm 2012 và 2013**

Qua số liệu trên ta thấy, vốn thuộc tài sản cố định và đầu tư dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với vốn thuộc tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Đây cũng là một dấu hiệu tốt hơn cho sự phát triển trước mắt và lâu dài, cách sử dụng vốn hợp lý của Công ty.

Tuy nhiên năm 2012 so với năm 2013 vốn cố định và vốn lưu động đều giảm cụ thể vốn cố định giảm, 5,16%; vốn lưu động giảm 16,92% do đó công ty cần xem xét lại việc quản lý và sử dụng vốn cố định và vốn lưu động.

*1.1.2.2. Tình hình nguồn vốn công ty*

Để thấy được một cách khái quát thực trạng tài chính của công ty ta cần xem xét tình hình nguồn vốn; Doanh thu, lợi nhuận, và một số hệ số tài chính đặc trưng qua các năm .

Cơ cấu vốn Nguồn vốn của công ty được thể hiện qua biểu mẫu sau:

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng %	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng %	Số tiền	%
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	979.472.950	11,80	996.306.326	13,86	-16.833376	-12,79
<b>Nợ phải trả</b>	54.139.000	88,20	331.972.954	86,14	-277.833.954	- 6,27
<b>Tổng nguồn vốn</b>	1.033.611.950	100	1.328.279.280	100	-294.667.330	-4,02

**Biểu 2.1: Cơ cấu nguồn vốn năm 2012 và 2013**

Qua số liệu trên ta thấy, nguồn vốn của công ty bao gồm : Vốn chủ sở hữu và vốn huy động bên ngoài (vay, chiếm dụng). Trong đó vốn vay nợ chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều so với vốn chủ sở hữu. cụ thể là : Vốn vay nợ chiếm 88,20% (năm 2012); 86,14% (năm 2013). điều này chứng tỏ phần lớn vốn mà công ty sử dụng là vốn vay nợ, do đó khả năng tự chủ về mặt tài chính, mức độ độc lập về tài chính của công ty là không tốt. Tuy nhiên công ty sẽ được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng nhỏ, mặt khác ta cũng đánh giá cao khả năng huy động vốn của công ty.

Năm 2013 so với năm 2012 thì tổng nguồn vốn giảm, điều này là do: mặc dù vốn CSH tăng lên nhưng vốn vay nợ lại giảm xuống và mức độ giảm xuống của vốn vay nợ lớn hơn mức độ gia tăng của vốn chủ sở hữu (13,86% lớn hơn 11,80%). Điều này cho thấy việc sử dụng vốn của Công ty có hiệu quả và công ty đã ý thức được việc cần phải thay đổi cơ cấu vốn theo chiều hướng tốt hơn. Đó là hạ thấp tỷ trọng vốn vay nợ, nâng cao tỷ trọng vốn CSH.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
1. Tổng cán bộ công nhân viên		50	80
2. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ		284.668.478	431.026.335
3. Lợi nhuận trước thuế		-20.527.050	16.833.376
4. Các khoản thuế phải nộp		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế		-20.527.050	16.833.376
6. Thu nhập bình quân của người lao động		2.100.000	2.700.000

**Biểu 3.1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua 2 năm( 2012- 2013):**

## **1.2 Đặc điểm kinh doanh và tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.**

### **1.2.1 Đặc điểm kinh doanh của Công ty.**

Ngành nghề kinh doanh: - Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, thiết kế hệ thống cơ điện công trình, thiết kế kiến trúc...

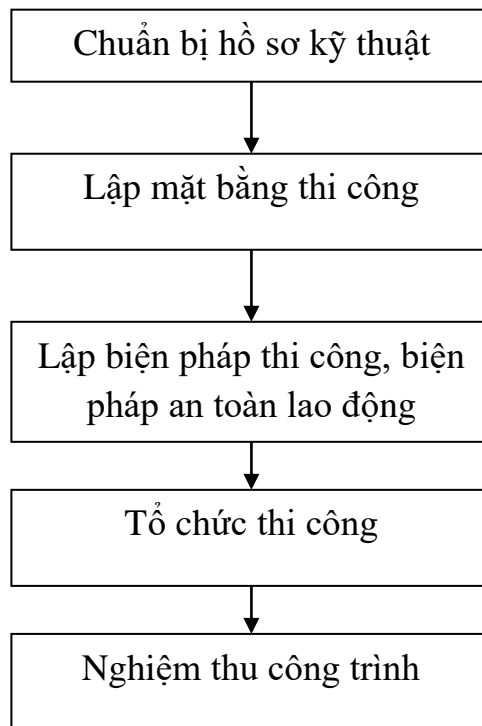
- Lập dự toán xây dựng các công trình giao thông, dân dụng.
- Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng, giao thông, dân dụng.
- Kinh doanh thương mại dịch vụ.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, Công ty luôn thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước, vốn kinh doanh ngày càng mở rộng hứa hẹn sự phát triển đi lên của doanh nghiệp.

**1.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty.**

Công ty Cổ phần công nghệ kỹ thuật DKC chú trọng thực hiện việc xây dựng. Hiện nay công ty tổ chức sản xuất theo quy trình sản xuất xây lắp. Có thể khái quát quy trình đó theo sơ đồ: Khảo sát - thiết kế - lập dự án - thi công - bàn giao - thanh quyết toán. Sản phẩm của công ty mang những đặc tính chung của sản phẩm xây dựng, do đó yêu cầu của công tác tổ chức sản xuất kinh doanh đòi hỏi phải phù hợp với những đặc tính đó. Và thực tế công ty đã tổ chức được 6 xí nghiệp xây lắp công trình linh hoạt với cơ chế quản lý rất thích hợp. Đó là cơ chế khoán theo từng khoản mục chi phí.



**Sơ đồ 1.1: Quy trình công nghệ.**

**Công tác chuẩn bị hồ sơ kỹ thuật gồm có:**

Cán bộ phòng kỹ thuật và quản lý công trình sẽ xem xét thiết kế cũng như yêu cầu kỹ thuật do bên chủ đầu tư (bên A) cung cấp để lập giá trị dự toán theo từng công trình, hạng mục công trình, từ đó lập hồ sơ dự thầu:

$$\text{Giá trị dự toán công trình, HMCT} = \text{Giá thành dự toán từng công trình, HMCT} + \text{Lãi định mức}$$

**Giá trị dự toán cũng chính là giá trị dự thầu.**

Sau khi lập dự toán thi công được bên A chấp nhận, công ty (bên B) sẽ ký hợp đồng. Tiếp theo bên B tiến hành khảo sát và thiết kế mặt bằng thi công.

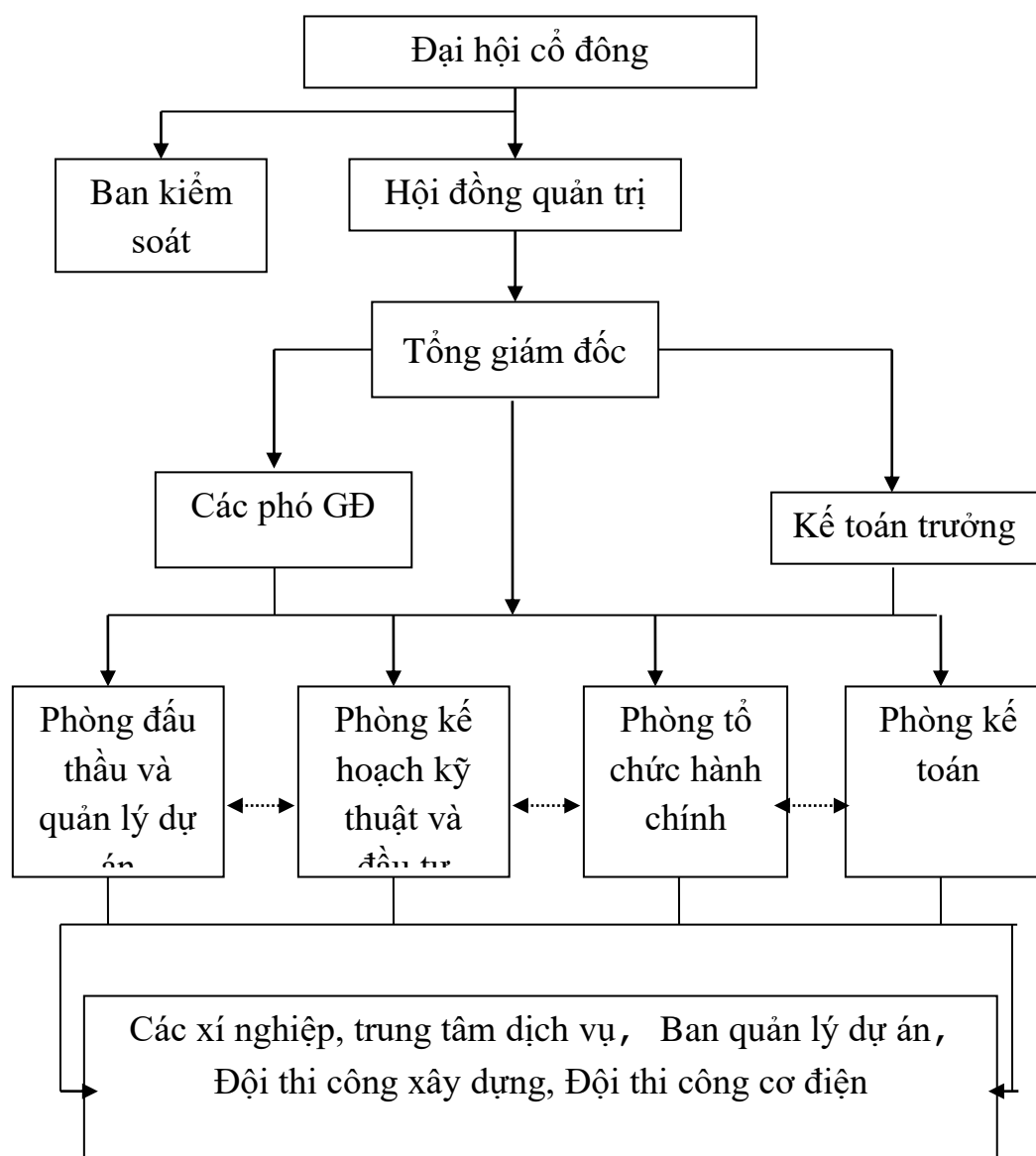
Tổ chức thi công được thực hiện sau khi bên A chấp nhận hồ sơ thiết kế mặt bằng thi công, biện pháp thi công và biện pháp an toàn lao động.

Sau khi hạng mục công trình hoàn thành, hai bên tiến hành nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng.

### 1.3 Tổ chức bộ máy công ty.

#### 1.3.1 Sơ đồ bộ máy quản lý.

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý công ty





### **1.3.2 Chức năng của các phòng ban công ty.**

- **Đại hội đồng cổ đông :**

Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty cổ phần, kiểm soát việc thực hiện tổng số cổ phần được bán và mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phiếu, kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát, kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm.

- **Hội đồng quản trị :**

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị kiểm soát việc thực hiện các phương án đầu tư, các chính sách thị trường, các hợp đồng kinh tế. Kiểm soát việc xây dựng cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, các hoạt động mua bán cổ phần.

- **Ban kiểm soát:**

Có nhiệm vụ kiểm soát mọi việc tài chính, nhân sự có được thực hiện theo như kế hoạch đã vạch ra với những chỉ thị, nguyên tắc đã ấn định hay không. Vạch ra những khuyết điểm, sai lầm để tham mưu cho giám đốc nhằm sửa chữa, khắc phục, ngăn ngừa sự tái phạm.

- **Giám đốc Công ty :**

Giữ vai trò lãnh đạo trực tiếp, đồng thời là đại diện pháp nhân của Công ty chịu trách nhiệm trước nhà nước và cấp trên về mọi hoạt động SXKD của Công ty.

- **Phó Giám đốc :**

- + Một Phó Giám đốc phụ trách về kinh tế kế hoạch

- + Một Phó giám đốc phụ trách về kỹ thuật

- **Các phòng ban chức năng :**

- + **Phòng đấu thầu và quản lý dự án xây dựng :** Tham mưu cho giám đốc về công tác quản lý kế hoạch, lập hồ sơ thầu, công tác dự án, kinh doanh và quản lý kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích hiệu quả hoạt động kinh tế của xí nghiệp.

- + **Phòng kế hoạch kỹ thuật và đầu tư :** Tham mưu cho giám đốc về chế độ chính sách công tác kỹ thuật chất lượng, phụ trách công tác thiết kế đấu thầu, quản lý xe, máy và thiết bị thi công, thực hiện công tác nghiệp vụ, bàn giao công trình.

+ *Phòng tổ chức hành chính*: Tham mưu về tổ chức quản lý và thực hiện công tác hành chính quản trị: Cụ thể là bố trí, sắp xếp nơi làm việc, quản lý thiết bị, mua sắm trang thiết bị, mua sắm văn phòng phẩm, quản lý sử dụng xe ô tô theo điều động của giám đốc công ty và việc thực hiện công tác văn thư.

+ *Phòng kế toán tài chính*: Có nhiệm vụ thu thập và xử lý thông tin qua quá trình ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có. Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, tình hình thu nộp và thanh toán, tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn, đảm bảo cho hoạt động của đơn vị có hiệu quả, đồng thời phân tích thông tin số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất giải pháp cho lãnh đạo Công ty. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu là cơ quan thuế.

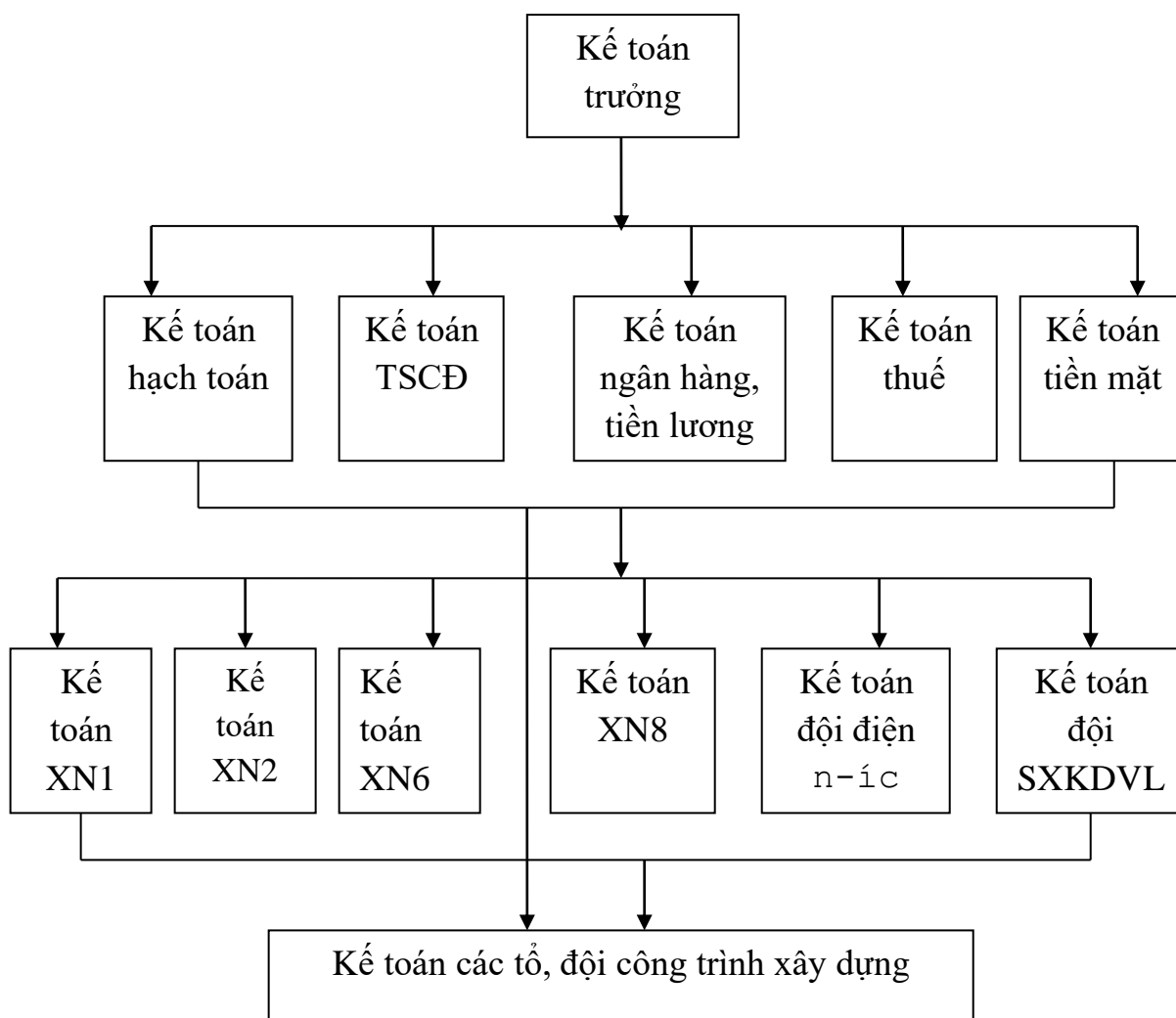
+ *Các xí nghiệp, trung tâm dịch vụ, ban QLDA, đội thi công cơ điện, đội xây dựng thành viên trực tiếp sản xuất kinh doanh*: Có nhiệm vụ quản lý và tổ chức thi công theo yêu cầu nhiệm vụ của giám đốc.

### ***1.3.3 Môi quan hệ giữa các phòng ban trong công ty.***

Các bộ phận trong doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau. Khi nhận được một dự án, công trình xây dựng giám đốc duyệt dự án sau đó chuyển xuống phòng kế hoạch kỹ thuật và phòng quản lý dự án để thiết kế bản vẽ, dự toán thi công và trực tiếp chỉ đạo các đội thi công làm việc. Trong thời gian thi công các đội thi công phải thường xuyên trao đổi ý kiến với nhau để hoàn thành dự án một cách nhanh nhất đạt hiệu quả cao.

**1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.**

**1.4.1 Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.**



**Sơ đồ 1.2 Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty**

**1.4.2 Chức năng của các bộ phận**

Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC tổ chức công tác kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán.

Các xí nghiệp trực thuộc có tổ chức kế toán riêng tiến hành hạch toán phân tán, tổ chức kế toán của tổ chức này làm nhiệm vụ từ khâu hạch toán ban đầu, ghi sổ kế toán đến khâu lập báo cáo kế toán từng tháng, quý gửi tập trung về phòng kế toán của công ty.

Riêng các tổ đội trực thuộc không có bộ máy kế toán riêng thì các đơn vị này tiến hành hạch toán theo hình thức tập trung: các nhân viên kế toán ở các đơn vị này làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu sau đó gửi về phòng kế toán của công ty. Phòng kế

toán của công ty làm nhiệm vụ hướng dẫn kiểm tra kế toán toàn đơn vị, nhận hoá đơn chứng từ của các đơn vị hạch toán tập trung tiến hành ghi sổ kế toán, đồng thời nhận báo cáo kế toán của các chi nhánh xí nghiệp hạch toán độc lập tiến hành báo cáo kế toán toàn công ty.

Hiện phòng kế toán tài chính gồm có 6 người:

- *Kế toán trưởng:*

+ Phụ trách chung công tác tài chính kế toán của toàn công ty. Tổ chức chỉ đạo công tác tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, sắp xếp tổ chức bộ máy kế toán từ công ty đến các đơn vị trực thuộc.

+ Hàng quý, năm tổ chức phân tích hoạt động kinh tế của các đơn vị trực thuộc, của toàn công ty.

+ Tạo lập, quản lý và sử dụng các quỹ, nguồn vốn kinh doanh đảm bảo đúng chế độ và có hiệu quả. Phổ biến triển khai kịp thời và cụ thể hoá các văn bản chế độ tài chính, kế toán của nhà nước, các quy định của tổng công ty ban hành.

+ Tổ chức kiểm tra tài chính kế toán của các đơn vị trực thuộc

- *Kế toán kế hoạch:* + Hàng ngày căn cứ vào chứng từ kế toán nhận từ kế toán viên, phụ trách kế toán, sau khi đã kiểm tra và xử lý hoàn thiện chứng từ của kế toán viên, tiến hành phân loại định khoản kế toán và cập nhật vào máy kịp thời

+ Kế toán theo dõi công nợ nội bộ của công ty và các đơn vị trực thuộc

+ Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

+ Lập báo cáo tháng, quý, năm theo sự hướng dẫn của kế toán phó

- *Kế toán thuế:*

+ Kế toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách

+ Tham gia công tác tổng hợp quyết toán tháng, quý, năm của toàn công ty dưới sự chỉ đạo của kế toán phó

- *Kế toán tiền mặt:*

+ Theo dõi tiền mặt trên TK 111, các bảng kê...

+ Chịu trách nhiệm kiểm tra theo dõi tạm ứng, thanh quyết toán cho chủ công trình. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng, thu khác, tạm ứng.

+ Tập hợp các báo cáo nhanh định kỳ của toàn công ty

+ Lưu công văn đi, đến.

+ Lưu trữ chứng từ kế toán

*Thủ quỹ:* căn cứ vào phiếu thu chi đã được giám đốc, kế toán trưởng phê duyệt làm thủ tục xuất tiền. Cuối ngày tổng hợp phiếu thu, chi lập bảng kê giao cho kế toán nhật kế chung ghi sổ sau đó chốt quỹ cùng kế toán tiền mặt kiểm kê quỹ

- *Kế toán TSCĐ:*

Theo dõi các phiếu xuất nhập TSCĐ. Căn cứ vào nhật trình các xe, máy móc từ các nơi gửi đến để tiến hành vào các sổ chi tiết TSCĐ

+ Tham gia công tác tổng hợp quyết toán tháng, quý, năm của toàn công ty dưới sự hướng dẫn của kế toán phó.

- *Kế toán ngân hàng, tiền lương:*

+ Kế toán ngân hàng tiền lương

+ Kế toán công đoàn

+ Kế toán theo dõi hộ trợ lãi suất đầu tư

+ Tham gia công tác tổng hợp quyết toán tháng, quý, năm của toàn công ty dưới sự chỉ đạo của kế toán phó

- Đối với các chi nhánh và xí nghiệp lại có bộ phận kế toán riêng. Bộ máy kế toán riêng này gồm kế toán trưởng, kế toán phó, kế toán viên.

- Đối với các tổ đội xây lắp lại có kế toán phụ trách, thực hiện việc thu thập xử lý chứng từ ban đầu rồi gửi lên phòng kế toán của xí nghiệp

Sau mỗi tháng, quý, năm kế toán các xí nghiệp gửi số liệu đã tổng hợp lên phòng kế toán để tiến hành tổng hợp, lập báo cáo.

### **1.5 Đặc điểm tổ chức cơ sở kế toán.**

#### **1.5.1 Cơ sở kế toán chung.**

Hệ thống chế độ kế toán của công ty tuân theo quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính

\* Một niên độ kế toán của doanh nghiệp bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 của năm

\* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là việt nam đồng

\* TSCĐ:

- Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá mua, các chi phí lắp đặt chạy thử

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: doanh nghiệp thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, quyết định số 15/2006/ QĐ - BTC ngày

20/03/2007 của bộ tài chính và quyết định số 206/ 2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

\* Nguyên vật liệu:

- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

+Đơn giá: theo phương pháp nhập trước –xuất trước.

+ Số lượng: Cân đo, đong, đếm tại thời điểm xác định hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

\* Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tập hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

\* Các báo cáo tài chính lập ở công ty gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **1.5.2 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách tại công ty.**

Việc tổ chức hình thức sổ sách kế toán thích hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hệ thống hoá và xử lý thông tin ban đầu. Bởi vậy tổ chức hệ thống sổ sách hợp lý càng có vai trò quan trọng để cung cấp kịp thời thông tin và báo cáo định kỳ và là một trong những yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp.

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty là khối lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều nên công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán “ Nhật ký chung”, công việc kế toán của công ty được sự trợ giúp của phần mềm kế toán SAS. Với hình thức này kế toán sử dụng những mẫu sổ sách theo quy định. Đó là các sổ: Nhật ký chung, sổ kế toán chi tiết, sổ cái tài khoản , bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối số phát sinh

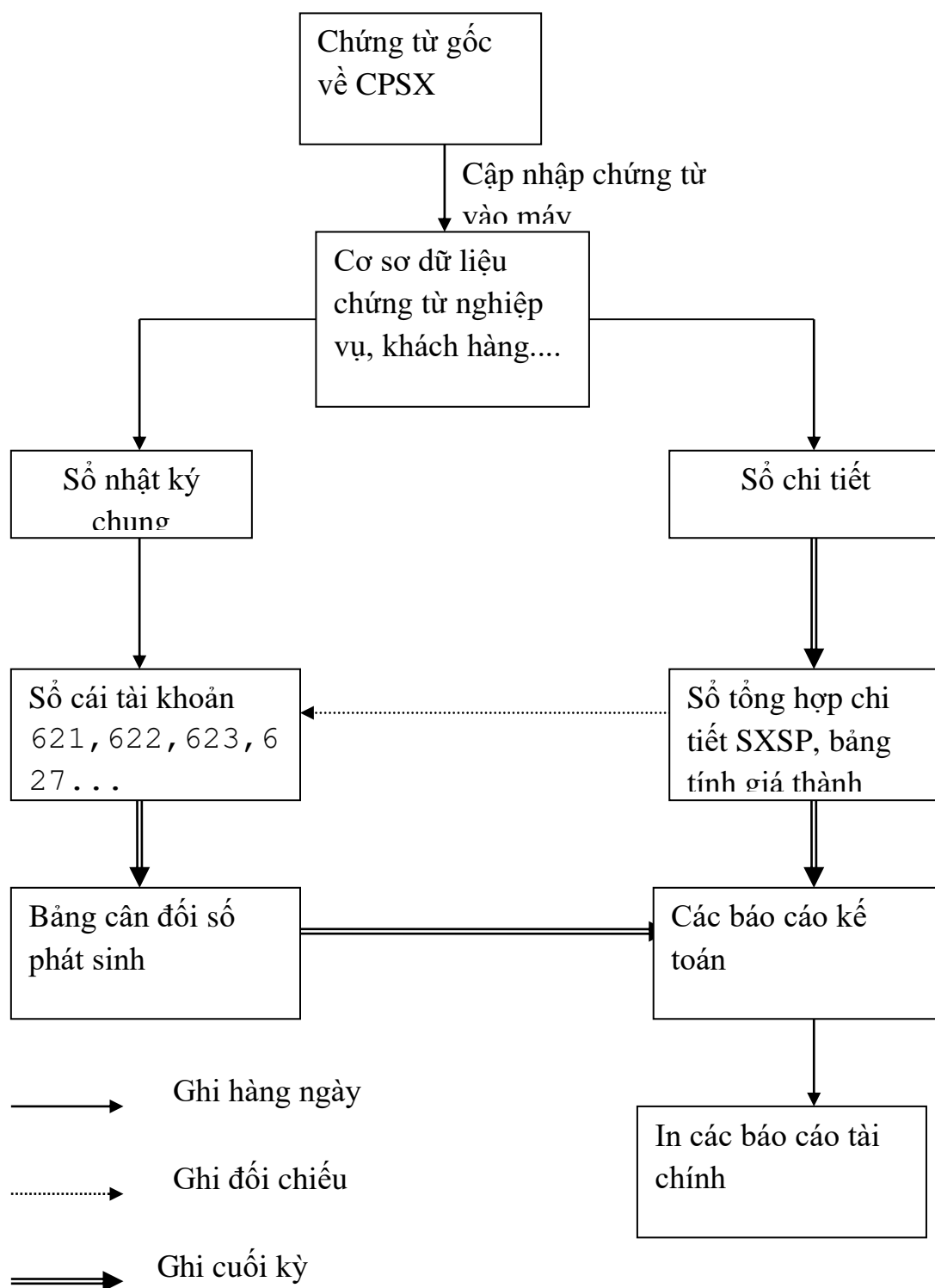
- Sổ nhật ký chung: Mở cho mọi đối tượng liên quan đến mọi nghiệp vụ phát sinh theo trình tự thời gian

- Sổ chi tiết: Mở cho từng đối tượng cần phải theo dõi chi tiết, cụ thể như các sổ chi tiết các tài khoản 152,153,154,621,622,623,627...

- Sổ cái tài khoản: Mở cho các tài khoản 152,153,334,621,622,154...

- Bảng tổng hợp chi tiết: Tổng hợp số liệu của tất cả các tài khoản trên sổ kế toán chi tiết

- Bảng cân đối số phát sinh: Được lập cho tất cả các tài khoản. trình tự luân chuyển chứng từ và tính giá thành sản phẩm tại công ty được khái quát như sau:



Sơ đồ 2.2 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ

**1.5.3 Tổ chức vận dụng chứng từ và tài khoản của công ty.**

\* Tổ chức vận dụng chứng từ:

Các chứng từ mà công ty đang sử dụng: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, chứng từ thanh toán lương, chứng từ bán hàng và các chứng từ thanh toán khác như phiếu thu, phiếu chi, giấy thanh toán tạm ứng... các chứng từ này được lập theo mẫu quy định của BTC đã ban hành, đối tượng thanh toán thuộc công trình nào thì do kế toán công trình đó lập và ghi sổ phụ công trình đó. Trình tự luân chuyển theo quy định chung của công ty

\* Tổ chức vận dụng tài khoản tại công ty: hiện nay công ty sử dụng tài khoản theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 bao gồm các tài khoản cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4.



## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC

**2.1 Thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.**

**2.1.1 Đối tượng phương pháp kế toán chi phí sản xuất, quy trình hạch toán và tính giá thành sản phẩm xây dựng tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.**

Việc tập hợp chi phí ở Công ty được thực hiện trên cơ sở chi phí phát sinh đối với công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp cho từng công trình, hạng mục công trình đó các chi phí giám tiếp không được đưa vào một công trình cụ thể thì có thể phân bổ giữa các công trình, hạng mục công trình theo tiêu thức thích hợp.

Đối với phần việc cần tính giá thực tế thì đối tượng là từng phần việc có kết cấu riêng, dự toán riêng và đạt tới điểm dừng kỹ thuật hợp lý, theo quy định trong hợp đồng để xác định giá thành thực tế của đối tượng này thì công ty phải xác định giá trị sản phẩm dở dang là toàn bộ chi phí cho việc chưa đạt tới điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp, theo phương pháp này thì có liên quan trực tiếp đến đối tượng nào thì tập trực tiếp theo đối tượng đó. Với các chi phí liên quan đến nhiều dự toán không thể tập hợp trực tiếp được thì tới cuối kỳ hạch toán tiến hành phân bổ theo tiêu thức hợp lý như phân bổ theo định mức tiêu hao vật tư, định mức chi phí nhân công trực tiếp theo tỷ lệ sản lượng dựa trên giá trị dự toán.

Giá trị thực tế của sản phẩm xây lắp được xác định khi nó hoàn thành khi đó giá thành thực tế của sản phẩm chính là toàn bộ chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp tới công trình, đến khi hoàn thành bàn giao.

**2.2.2 Kế toán chi phí sản xuất tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.**

**2.2.2.1 Kế toán chi phí NVL trực tiếp.**

Nguyên vật liệu là đối tượng lao động và là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất.

Tại Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC, NVL được sử dụng gồm nhiều chủng loại khác nhau, có tính năng công dụng khác nhau và được sử dụng cho các

mục đích khác nhau. Chi phí NVL bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu trực tiếp cần thiết trực tiếp tạo ra sản phẩm hoàn thành. Giá trị NVL bao gồm giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực, phụ tùng phục vụ cho máy móc phương tiện thi công. Tùy từng trường hợp cụ thể mà vật liệu có thể mua về nhập kho hoặc chuyển thẳng đến công trình.

Ở Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC, do khối lượng và tính chất của công trình, phòng kế toán giao khoán gọn cho xí nghiệp thi công. Trước hết bộ phận kỹ thuật căn cứ vào bản vẽ thiết kế thi công công trình, hạng mục công trình để dự toán khối lượng xây dựng theo từng loại công việc (đào móng, xây trát, gia công, lắp dựng cột thép, đổ bê tông). Trên phòng kế hoạch căn cứ vào khối lượng dự toán các công trình, căn cứ vào tình hình sử dụng vật tư, quy trình, quy phạm về thiết kế kỹ thuật và thi công của đơn vị cũng như nhiều yếu tố liên quan khác để kịp thời đưa ra định mức thi công và sử dụng NVL. Định mức vật liệu bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ, các vật kết cấu phụ kiện (không bao gồm vật liệu sử dụng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và vật liệu sử dụng trong sản xuất chung) cần cho việc hoàn thành xây lắp. Bộ phận kỹ thuật thi công các công trình căn cứ vào bản vẽ thi công và khối lượng công việc thực hiện theo tiến độ yêu cầu cấp vật tư của cán bộ thi công công trình. Kế toán căn cứ vào yêu cầu cấp vật tư của cán bộ thi công và định mức chi phí vật tư cùng công trình, hạng mục công trình do phòng kế hoạch gửi cho các đối tượng đội thi công tạm ứng để mua vật tư. Định kỳ kế toán xí nghiệp thu thập chứng từ vật tư chuyển lên phòng kế toán để tính toán.

Ở công ty, giá thực tế vật liệu xuất dùng từ kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế vật} \\ \text{liệu xuất cho công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{vật tư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí mua vận} \\ \text{chuyển bốc dỡ} \end{array}$$
  
$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{vật liệu xuất cho công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá ghi trên} \\ \text{hoá đơn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thu} \\ \text{Mua} \end{array}$$

Chứng từ ban đầu để hạch toán NVL trực tiếp xuất dùng là các phiếu chi tiền tạm ứng, phiếu xuất kho vật tư, hoá đơn mua hàng cùng các giấy tờ liên quan khác.

Trên chứng từ xuất, mọi vật tư hàng hoá xuất ra phục vụ sản xuất ghi cụ thể

từng nội dung công trình, hạng mục công trình và đầy đủ chữ ký theo quy định. Các đơn vị cá nhân khi có nhu cầu tạm ứng phải đề nghị giám đốc ký duyệt, khi xin tạm ứng ghi rõ ràng đầy đủ nội dung cần tạm ứng để thanh toán kịp thời và đầy đủ hoá đơn chứng từ hợp lệ.

Khi có nhu cầu xuất vật liệu kế toán tiến hành lập phiếu xuất kho theo mẫu sau:  
 VD: Ngày 09/02/2013 Công ty xuất kho NVL phục vụ thi công công trình nhà ở Thụy Khuê. NVL xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Cty CPCNKT**

Mẫu số: 02 – VT

**DKC**

**Phiếu xuất kho**

(QĐ số 15/2006 -TC/QĐ/QĐKT

**XNXD Số 2** Ngày 09 tháng 02 năm 2013

ngày 20/03/2006 của BTC

Số: 131

Nợ: 154

Họ tên người nhận hàng: **ông Nguyễn Quang Diệu**

Địa chỉ (Bộ phận): XNXD số 2

Lý do xuất: Vật liệu thi công công trình nhà ở Thụy Khuê

**Xuất tại kho:** Kho số 1

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành Tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Xi măng		Tấn	16	16	760.000	12.160.000
2	Thép		Tấn	4	4	4.300.000	17.200.000
3	Cát		Tấn	17	17	51.000	867.000
	Cộng						30.227.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *(Ba mươi triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng chẵn )*

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 09 tháng 02 năm 2013

**Người lập**

**Người nhận**

**Thủ kho**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

*(ký, họ tên)*

*(ký, họ tên)*

*(ký, họ tên)*

*(ký, họ tên)*

*(ký, họ tên)*

**1.2: Mẫu phiếu xuất kho.**

Khi xuất kho thủ kho ghi sổ thực xuất lên phiếu xuất kho rồi ký cho nhân viên vận chuyển hoặc xí nghiệp xây dựng. Sau khi vật liệu được chuyển tới xí nghiệp sản xuất xây lắp, người nhận kiểm tra số lượng xong ký nhận phiếu và tập hợp phiếu xuất nhập vật tư thành một quyển riêng cuối kỳ lập bảng kê nhận vật tư.

**Cty CPCNKT DKC**

*Mẫu số 07-VT*

**XNXD Số 2**

*Ban hành theo quyết định số 1864/1998/QĐ-BTC.*

*Ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ tài chính.*

**BẢNG KÊ VẬT TƯ NHẬP TỪ KHO CỦA CÔNG TY**

Tháng 09/02/2013

Công trình: nhà ở Thụy Khuê

<b>Stt</b>	<b>Tên nhãn hiệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
1.	Xi măng	Tấn	16	760.000	12.160.000
2.	Thép	Tấn	4	4.300.000	17.200.000
3.	Cát	Tấn	17	51.000	867.000
	<b>Tổng</b>				30.227.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *(Ba mươi triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng chẵn)*

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc

*Ngày 09 tháng 02 năm 2013*

**Người lập**      **Người nhận**      **Thủ kho**      **Kế toán trưởng**      **Giám đốc**  
*(ký, họ tên)*      *(ký, họ tên)*      *(ký, họ tên)*      *(ký, họ tên)*      *(ký, họ tên)*

***Biểu 2.2: Mẫu biểu bảng kê vật tư***

Trong trường hợp các xí nghiệp xây dựng nhận vật tư khi Công ty mua về chuyên thẳng tới công trình thì chứng từ “Biên bản giao nhận vật tư” giữa người cung ứng vật tư với người phụ trách đơn vị thi công được lập.

**Công ty CPCNKT DKC**

XNXD Số 2

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ**

*Ngày 10 tháng 02 năm 2013.*

Công trình: nhà ở Thụy Khuê

Người giao: Nguyễn Văn Trung

Người nhận: Nguyễn Quang Diệu

<b>ST T</b>	<b>Tên, nhãn hiệu, quy định phẩm chất vật tư</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
1.	Thép	Tấn	3	4100.000	12.300.000
2.	Xi măng	Tấn	15	730.000	10.950.000
	<b>Tổng</b>				<b>23.250.000</b>

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *(Hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn )*

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc

*Ngày 10 tháng 02 năm 2013*

<b>Người lập</b>	<b>Người nhận</b>	<b>Thủ kho</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Giám đốc</b>
<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>

***Biểu 3.2 Mẫu biên bản giao nhận vật tư.***

Mẫu số 01 GTKT-2LN

CX/99-B

Số: 12345.

**HOÁ ĐƠN ( GTGT )**

Liên 2 (giao cho khách hàng)

Ngày 10 tháng 02 năm 2013

Đơn vị bán: Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn.

Địa chỉ: Ba Đình- Bim Sơn- Thanh Hoá

số tài khoản:

Điện thoại:

MST:....

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Giang.

Đơn vị: Công ty CPCNKT DKC

Địa chỉ: 141A/291 Nghĩa Đô – Cầu Giấy – Hà Nội

Hình thức thanh toán: TM

MS: 0105844018

TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xi măng Bim Sơn	Tấn	75	726.000	54.450.000
	Cộng				54.450.000

Cộng tiền hàng 54.450.000

Thuế suất GTGT: 10%      tiền thuế GTGT      5.445.000

Tổng cộng tiền thanh toán 59.895.000

*Viết bằng chữ: Năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng*

Người mua hàng                      Kế toán trưởng                      Thủ trưởng đơn vị

( Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

( ký, họ tên)

Để hạch toán nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – và mở chi tiết cho từng công trình xây dựng, các tài khoản được mở chi tiết như sau:

TK 621 0000      :      CF NVL      trực tiếp

TK 621 0002      :      CF NVL      trực tiếp công trình dầu khí Hồng Hà

TK 621 0001      :      CF NVL      trực tiếp công trình Núi Trúc

Căn cứ vào các chứng từ gốc như hoá đơn, phiếu xuất kho....kế toán thực hiện ghi sổ chi tiết cho tài khoản 621.

Công ty CPCNKT DKC

XN xây lắp 2

**BẢNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP TỒN**

STT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Phát sinh nhập		Phát sinh xuất		Tồn cuối kỳ	
				Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
1	4	Xi măng	Tấn	30	22.800.000	0	0	16	12.100.000	14	10.640.000
2	5	Thép	Tấn	8	34.400.000	0	0	4	17.200.000	4	17.200.000
3	6	Cát	Tấn	20	10.200.000	0	0	17	867.000	3	9.333.000
		Cộng		58	67.400.00	0	0	37	30.227.000	20	37.173.000

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

**Người lập biểu**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**

(ký, ghi rõ họ tên)

Công ty CPCNKT DKC  
 XN xây lắp 2

Sổ chi tiết TK 621  
 TK 6210002

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp  
 Công trình nhà ở Thụy Khuê  
 Quý I Năm 2013

Đơn vị: Đồng

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK
	SH	NT			621
			Số dư đầu kỳ		0
			Phát sinh trong kỳ		
31/03 2013	PXK 05	08/02	Xuất cát đổ bê tông	152	4.400.000
	PXK05	08/02	Xuất xi măng làm cống	152	4.380.000
	PXK05	08/02	Xuất thép phi 8	152	8.000.000
	PXK06	09/ 02	Xuất dầu FO	152	29.000.320
	PXK 07	10/ 02	Xuất nhựa đường	152	225.000.000
	PXK08	11/02	Xuất đá hộc	152	50.000.000
	PXK10	15/ 02	Xuất đá 1x2	152	30.000.000
	PXK11	18/ 02	Xuất thép phi 16	152	12.000.000
	PXK12	20/ 02	Đắp đất nền đường	152	157.500.000
	PXK 13	02/03	Xuất cát vàng	152	17.400.000
	PXK13	02/03	Xuất bột đá	152	40.500.000
	PXK13	05/03	Xuất thép phi 8	152	15.000.000
	PXK14	09/ 03	Xuất dầu FO	152	25.000.000
	PXK16	11/03	Xuất đá 0.5	152	70.000.000
	PXK17	12/ 03	Xuất xi măng làm cống	152	15.000.000
	PXK18	15/ 03	Xuất đá 1x2	152	20.000.000
	PXK19	18/03	Xuất thép phi 16	152	50.000.000
	PXK20	29/ 03	Xuất nhựa đường	152	86.500.000.
	PXK25	29/03	Xuất bột đá	152	30.700.000
	PXK 29	30/03	Xuất cát vàng	152	15.000.000
PXK35	30/03	Xuất nhựa đường	152	56.000.000	
			Cộng phát sinh		<b>1.012.380.000</b>
			Ghi có Tk 621	154	<b>1.012.380.000</b>
			Số dư cuối kỳ		<b>0</b>

Ngày 31/03 /2013

Kế toán  
 (Ký tên)

Kế toán trưởng  
 (Ký tên)



Công ty CPCNKT DKC

XN xây lắp 2

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT 621**  
**TK 621. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Ghi nợ TK 621	
Số hiệu	Ngày tháng			Tổng	<i>Chia ra</i> <i>TK 621</i>
		Số dư đầu kỳ		0	
DXK Số 1	09/02/2013	Xuất vật liệu thi công công trình nhà ở Thụy Khuê	152	30.227.000	30.227.000
ĐĐH1	10/03/2013	Mua vật liệu dùng để sxsp	111	34.663.636	34.663.636
ĐĐH1	23/03/2013	Mua vật liệu dùng để sxsp	111	60.917.727	60.917.727
ĐĐH1	26/03/2013	Mua vật liệu dùng để sxsp	111	14.383.200	14.383.200
		<b>Tổng cộng</b>		140.191.563	140.191.563
		Ghi có TK 621	154	140.191.563	

Ngày 31 tháng 02 năm 2013

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu 4.2 Sổ chi tiết chi phí NVL trực tiếp**

Căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 621 của từng công trình, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung

*Công ty CPCNKT DKC*

*Phòng kế toán*

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

( 621: chi phí NVL trực tiếp)

từ ngày: 01-01-2013 đến ngày : 31-03-2013

Trang 1

TKĐƯ	Diễn giải	Tiền nợ	Tiền có
	Dư có đầu kỳ		
152 0002	Xuất NVL cho XN số 2 công trình nhà ở Thuy Khuê	30.227.000	
152 0008	Mua NVL cho XN số 2 chuyển thẳng đến công trình nhà ở Thuy Khuê	23.250.000	
152 0007	Xuất NVL cho XN số 3 công trình Núi Trúc	15.500.000	
	CFSXDD XN số 2		30.277.000
	CFSXDD XN số 3		23.250.000
154 1002 154 1007 154 1001	CFSXDD XNXD số 1		15.500.000
Tổng->		68.977.000	68.977.000
	Dư có cuối kỳ		

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

**Biểu 5.2 Sổ nhật ký chung chi phí NVLTT**

Căn cứ vào sổ nhật ký chung tài khoản 621, cuối kỳ kế toán tổng hợp lại số liệu ghi vào sổ cái tài khoản 621

Công ty CPCNKT DKC  
Phòng kế toán

**SỔ CÁI**

( TK 621 0002-> chi phí NVL trực tiếp XN số 2)  
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Trang 1

Số đầu kỳ

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ'	Số tiền		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
156A-01A/12/08	10/03/2010	Xuất NVL cho XN số 2 xây dựng công trình nhà ở Thụy	152 0002	18.475.000		18.475.000	
156A-01B/12/08	20/03/2010	Khuê Xuất NVL phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê	152 0002	30..227.000		48.702.000	
1							
56A-02A/12/08	21/03/2010	Mua NVL phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê Xuất NVL phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê ....	152 0008	23..250.000		71.952.000	
156A-02B/12/08	25/03/2010		152 0002	5..270.000		77.222.000	
		Cộng		5.507.700.165		5.507.700.000	
01-0004	31/03/2010	KCCF NVL trực tiếp XN số2	1541002		5.507.700.165		
		Cộng			5.507.700.165		
		Tổng ->		5.507.700.165	5.507.700.165		

Số cuối kỳ: 5.507.700.165

Ngày 31/03/2013  
Người lập biểu  
Ký duyệt

**Biểu 6.2 Sổ cái TK chi phí NVLTT-XN2**

### **2.3.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.**

Trong khoản mục chi phí nhân công, chiếm tỷ trọng lớn nhất và chủ yếu nhất là tiền lương cơ bản, bao gồm tiền lương chính theo hình thức đã trả lương theo sản phẩm và các khoản phụ cấp lương, phụ cấp khác. Các chứng từ thanh toán lương, chi phí và các khoản khác đều do cán bộ công nhân viên ký nhận cụ thể và lưu lại phòng kế toán.

Công ty áp dụng hình thức thanh toán lương theo sản phẩm là chủ yếu. Với công trình khoán gọn thì tùy theo thời điểm và tính chất công trình công ty khoán gọn theo quy định trong văn bản nhận thầu. Hàng tháng, nếu công trình thi công dở dang hoặc chưa nghiệm thu bàn giao thì căn cứ vào khối lượng thực tế làm được, công ty sẽ tạm ứng số tiền nhân công theo khối lượng hoàn thành.

Với hình thức khoán, dựa vào khối lượng công việc công ty giao cho xí nghiệp, giám đốc xí nghiệp đôn đốc công nhân thực hiện thi công phần việc được giao, đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật đồng thời theo dõi ngày công lao động của từng nhân công trong tổ làm căn cứ tính lương sau này.

Chứng từ ban đầu để hạch toán tiền lương là hợp đồng giao việc, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, các khoản chấm công của các tổ sản xuất trong đơn vị. Tại các xí nghiệp căn cứ vào ngày công làm việc và năng suất lao động của từng người, chất lượng hiệu quả công việc, cấp bậc hiện tại để tính lương cho từng cá nhân trong tháng.

Đối với bộ phận nhân công trực tiếp sản xuất, tiền lương được tính như sau:

Tiền lương của công nhân = Lương bình quân một ngày x Số ngày công

Lương bình quân một ngày = 
$$\frac{\text{tổng số tiền lương khoán theo công việc}}{\text{tổng số ngày công}}$$

Hàng tháng, công ty nghiệm thu với các xí nghiệp, căn cứ vào đơn giá nhân công theo quyết toán để tính lương sản phẩm thực hiện. Các xí nghiệp chuyển hẳn tiến độ thi công công trình cho phòng kế hoạch kỹ thuật xác nhận cụ thể quyết toán công trình hoặc báo cáo sản lượng trong tháng, báo cáo nghiệm thu nội bộ, biên bản nghiệm thu theo mẫu của công ty sau đó chuyển lên phòng kế toán tại phòng kế toán sau khi đã có đầy đủ chứng từ, hợp đồng giao việc, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, bảng chấm công, kế toán tiến hành tính cá nhân và tổng số lương của từng xí

nghiệp.

Về các khoản tính theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất công ty hạch toán vào tài khoản 627 “chi phí sản xuất của chung” công ty đã tính các khoản này là 19% trên tiền lương cơ bản tính vào chi phí kinh doanh còn 6% là lương của nhân viên.

\*Hạch toán chi phí nhân công, kế toán sử dụng tài khoản: TK 622-“chi phí nhân công trực tiếp” chi tiết đến từng xí nghiệp.

TK 622 0001 : CP NCTT CNXD số 1

TK 622 0002 : CP NCTT CNXD số 2

TK 622 0007 : CP NCTT CNXD số 3

TK 622 0005 : CP NCTT CN KS TK

TK 622 0008 : CP NCTT thuê ngoài

Ngoài lương chính (lương cơ bản), công nhân viên được hưởng một số phụ cấp khác như: phụ cấp thất nghiệp, các khoản trợ cấp BHXH theo quy định. Do đối tượng tập hợp chi phí của công ty là các phân xưởng nên tiền lương phát sinh ở đâu thì tiến hành tính BHYT, BHXH ở đó. Điều này được thể hiện rõ ở trên bảng phân bổ lương BHXH, KPCĐ, BHYT.

Do phần mềm kế toán của công ty chưa xây dựng được phần tính lương trên máy vì vậy kế toán tiến hành tính toán thủ công sau đó nhập liệu vào máy theo giá trị đã tính được.

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu theo từng hạng mục công việc khối lượng xây lắp hoàn thành giữa tổ lao động hợp đồng và các thành viên công ty kế toán lập bản khoản theo từng hạng mục công việc của tháng 03 như sau:

**Cty CPCN KỸ THUẬT**

**Bản khoán nhân công**

**DKC**

*Tháng 03/ 2013*

**XN xây lắp 2**

Tổ sản xuất : Ông Nguyễn Văn An

Thuộc công trình: nhà ở Thụy Khuê

Đơn vị :ĐỒNG

<b>T T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>TS công theo ĐM</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Đổ bê tông móng nhà	m <sup>3</sup>	105		65.000	6.825.000
2	Thảm BTN hạt trung dày 5 cm	Công	50		35.000	1.750.000
3	Gia công cốt thép đúc tại chỗ	Tấn	4		422.000	1.688.000
4	Cộng					<b>10.263.000</b>

Tổ trưởng SX  
*(Ký, họ tên)*

Kỹ thuật  
*(Ký, Họ tên)*

Kế toán  
*(Ký, Họ tên)*

Giám đốc XN  
*(Ký, Họ tên)*

***Biểu 7.2 Mẫu bản khoán nhân công***

CTCPCN KỸ THUẬT

**Bảng tính lương tháng 03- 2013**

DKC

Tổ hợp đồng: Nguyễn Văn An

XN xây lắp 2

Công trình: nhà ở Thụy Khuê

Đơn vị : Đồng

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Số công</b>	<b>Tiền công</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Nguyễn Văn An	28	36.393	1.019.004
2	Nguyễn Cao Thắng	27	36.393	982.611
3	Lê Văn Quán	27	36.393	982.611
4	Trịnh Đình Dũng	28	36.393	1.019.004
5	Đặng Văn Hiếu	29	36.393	1.055.397
6	Chung Đình Hà	30	36.393	1.091.790
7	Dương Văn Nga	26	36.393	946.218
8	Nguyễn Hữu Chí	29	36.393	1.055.397
9	Trịnh Văn Cao	29	36.393	1.055.397
10	Hoàng Văn Sỹ	29	36.393	1.055.397
11	Cộng	<b>282</b>		<b>10.263.000</b>

Ngày 30/03/2013

Kế toán  
(Ký, họ tên)Giám Đốc  
(Ký, họ tên)***Biểu 8.2 Bảng tính lương tháng 3***

Công ty CP CNKT DKC

**SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

Phòng kế toán

**Tài khoản 622**

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 622	
Số hiệu	N/T			Tổng	Chia ra
		Số dư đầu kỳ		0	TK 622
BPB	31/3/2012	Chi phí NCTT sản xuất trong kỳ	334	617.778.740	617.778.740
BPB	31/3/2012	Các khoản trích	338	148.382.820	148.382.820
		Cộng số phát sinh		776.161.560	776.161.560
		Ghi có TK 622	154		776.161.560

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập  
(ký tên)Kế toán trưởng  
(ký tên)Giám đốc  
(ký tên)



Công ty CP CNKT DKC Phòng kế toán	<b>BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG</b> Nợ:..... Có: .....
--------------------------------------	---

Ghi có tk đối ứng	TK 334 – phải trả CNV				TK 338 – phải trả, phải nộp khác					
	Lương	Phụ cấp	Khác	Cộng	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN	Cộng	Cộng
TK622	5.312.770	350.000	-	5.662.770	962.670,9	169.883,1	113.255,4	56.627,7	1.302.437,1	6.965.207,1
TK627	37.200.581	1.099.670	-	38.300.251	6.511.042,67	1.149.007,53	766.005	383.002,51	8.809.057,71	47.109.308,71
TK641	27.528.112	441.810	-	27.979.922	4.756.586,74	839.397,66	559.598,4	279.799,22	6.435.382,02	<b>34.414.456</b>
TK642	7.845.164	39.910	-	7.879.074	1.339.442,58	236.312,22	157.581,5	78.790,74	1.842.187,04	<b>9.691.261,04</b>
TK334	-	-	-	-	4.098.740	819.748	-	-	4.918.288	<b>4.918.488</b>
TK335	2.152.779	-	-	2.152.779	-	-	-	-	-	<b>2.152.779</b>
TK338	-	-	50.670	50.670	-	-	-	-	-	50.670
Cộng	80.049.406	1.925.390	50.670	82.025.466	17.608.482,89	2.179.400,31	1.092.800,3	798.220,17	3.277.351,87	105.302.169,9

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập  
(ký tên)

Kế toán trưởng  
(ký tên)

Giám đốc  
(ký tên)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

(TK 622 0000 CPNCTT- từ ngày 01/01/2013-31/03/2013)

<b>TKĐƯ</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Tiền nợ</b>	<b>Tiền có</b>
	Dư có đầu kỳ		
1541001	CF SX DD XN số 1		84.807.430
1541002	CF SX DD XN số 2		194.081.990
1541007	CF SX DD XN số 3		487.276.140
334	Phải trả công nhân viên chức	617.778.740	
3382	Kinh phí công đoàn	10.355.580	
3383	BHXH	115.022.700	
3384	BHYT	23.004.540	
<b>Tổng</b>		<b>766.161.560</b>	<b>766.161.560</b>
	Dư có cuối kỳ		

Kế toán  
(Ký, họ tên)

Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

***Biểu 9.2 Sổ nhật ký chung CPNCTT***

*Công ty CPCNKT DKC*

*Phòng kế toán*

**SỔ CÁI**

(TK622 0000: CPNCTT- từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013)

trang

số đầu kỳ

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ'	Số tiền		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
01-2005	31/03/2013	Kết chuyển chi	1541001		84.807.430		84.807.430
01-2006	31/03/2013	phí trực tiếp	1541002		194.081.990		278.885.420
01-2007	31/03/2013		1541007		487.276.140		766.161.560
0001-	31/03/2013		3341000	617.778.740			148.382.820
TM02/01	31/03/2013		3382000	10.355.580			138.027.240
0001-	31/03/2010		3383000	115.022.700			23.004.540
TM02/01	31/03/2008		23.004.54	23.004.540			
0001-			0				
		<b>Tổng</b>		766.16.1560	766.161.560		

***Biểu 10.2 Sổ cái TK CPNCTT***

Công ty CPCNKT DKC

Phòng kế toán

**SỔ CÁI**

(TK 6220002: chi phí nhân công trực tiếp XN số 2)

từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013)

trang

Số đầu kỳ

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
01-0006	31/03/2013	KCCF nhân công trực tiếp	1541002		194.081.990		194.081.990
1002- TM02/01	31/03/2013	XN số 2 Lương phụ cấp phân bổ	3341000	126.081.990			68.072.000
	31/03/2013		3382000	2.521.000			65.511.000
1002- TM07/01	31/03/2013	KFCĐ phân bổ	3383000	54.592.500			10.918.500
1007-	31/03/2010	BHXX phân	3384000	10.981.500			
		<b>Tổng</b>		194.081.990	194.081.990		

Ký duyệt

Người lập biểu

**Biểu 11.2 Sổ cái TK CPNCTT-XN2**

**2.3.2.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.**

Chi phí máy thi công là những chi phí liên quan tới việc sử dụng máy thi công nhằm thực hiện công tác xây lắp bằng máy, máy thi công gồm các loại như trộn bê tông, máy trộn vữa, máy cắt, ...

Do đặc điểm của sản xuất xây lắp mang tính đơn chiếc không tập trung và do nguồn vốn còn hạn chế nên để tiện lợi cho thi công và tăng tiến độ thi công, công trình nên công ty phải thuê ngoài máy móc thiết bị thi công. Khi công việc hoàn thành, máy thi công và chi phí thuê máy thi công được tính gộp trong một khoản trên hợp đồng thuê máy và tính riêng cho từng công trình, xí nghiệp thi công tập hợp những chứng từ gốc thuê thiết bị bao gồm: hợp đồng thuê máy, biên bản thanh lý hợp đồng gửi lên phòng kế toán phần lớn máy móc thi công đều do công nhân của xí nghiệp sử dụng do

đó khoản chi nhân công trực tiếp này được tính vào khoản chi phí máy thi công. Máy thi công thuê ngoài dùng cho công trình nào thì tập hợp trực tiếp cho công trình đó nên không phân bổ.

Tài khoản kế toán sử dụng KT 623 “chi phí máy thi công” được mở chi tiết cho từng xí nghiệp.

TK 623 0001 : chi phí thi công CNXD số 1

TK 623 0002 : chi phí thi công CNXD số 2

TK 623 0007 : chi phí thi công CNXD số 3

Ngoài lương chính nhân viên sử dụng máy thi công cũng được hưởng một số khoản phụ cấp khác như: trợ cấp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ như những công nhân trực tiếp sản xuất khác.

VD: Trong tháng 03/2013, XN số 2 đang tiến hành thi công, công trình dầu khí Hồng Hà và phải đi thuê một số máy thi công, máy trộn B.3501 TQ, máy bơm bê tông...

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

(bộ phận công nhân điều khiển máy, phụ máy)

Công trình nhà ở Thụy Khuê tháng 03/2013

TT	Họ và tên	Bậc lương	Lương sản phẩm	Các khoản tính theo lương				Thực lĩnh	Ký nhận
				BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN		
1	Vương Văn Hoàng	4.500.000	500.000	765.000	13.500	9.000	4.500	4.208.000	
2	Nguyễn Trung Hiếu	4.500.000	500.000	765.000	13.500	9.000	4.500	4.208.000	
3	Bùi Anh Tuấn	4.500.000	500.000	765.000	13.500	9.000	4.500	4.208.000	
4	Lê Trọng Nghĩa	4.500.000	500.000	765.000	13.500	9.000	4.500	4.208.000	
	<b>Cộng</b>	18.000.00 0	20.000.00 0	3.060.000	54.000	36.000	18.000	16.832.000	

**Biểu 12.2 Mẫu bảng thanh toán lương**

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

(TK 623000: CP máy thi công từ ngày 01/01/2013-31/03/2013)

TKĐƯ	Diễn giải	Tiền nợ	Tiền có
1520002	Dư có đầu kỳ		
1520002	Xuất vật liệu cho XNXD số 2 chạy xe phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê	142.300	
1110002	Thanh toán tiền thuê máy phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê	50.000.000	
334	Thanh toán lương cho CN điều khiển máy.	4.287.000	
	Thanh toán tiền thuê máy cho công trình Núi Trúc	7.540.000	
1110007			
154.1001	CF SXDD XNXD số 1		20.000.000
154.1002	CF SXDD XNXD số 2		54.429.300
154.1007	CF SXDD XNXD số 3		50.789.000
	Tổng	125.218.900	125.218.900
		0	
	Dư có cuối kỳ		

Ký duyệt

Người lập biểu

***Biểu 13.2 Sổ nhật ký chung CP máy thi công***

Công ty CP CNKT DKC

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 623**

Phòng kế toán

Quý IV/2012

Tk 623: CP máy thi công

Số chứng từ	Ngày CT	Ngày GS	Diễn giải	TK dư	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư
PC9	25/10	25/10	Vật liệu cho XNXD số 2 chạy xe phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê	152	142.300		
KH 67	31/12	31/12	Khấu hao thuê máy phục vụ công trình	6424	50.000.000		
TT07	31/12	31/12	TT lương công nhân điều khiển máy	154	4.287.000		
TT08	31/12	31/12	TT tiền thuê máy cho công trình Núi Trúc	154	7.540.000		
001	31/12	31/12	CF SXĐ XNXD số 1	154		20.000.000	
002	31/12	31/12	CF SXĐ XNXD số 2	154		54.429.300	
003	31/12	31/12	CF SXĐ XNXD số 3	154		50.789.000	
Tổng					125.218.900	125.218.900	

Người lập  
(ký tên)

Kế toán trưởng  
(ký tên)

Giám đốc  
(ký tên)



**Công ty CPCNKT DKC**

**Phòng kế toán**

**SỔ CÁI**

(TK 623.0002 – Chi phí máy thi công XNXD số 2)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Trang

Số đầu kỳ

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
KC01-0006	31/03/2013	KCCF máy thi công	154/00 2		54.429.30 0		54.429.30 0
TM02/01	31/03/2013	Xuất VL cho XN 2	152000 2	142.300			54.287.00 0
TM07/01	31/03/2013	Thanh toán tiền thuê máy thi công	111000 2	50.000.00 0			4.287.000
TM04/01	31/03/2013	Thanh toán lương CN điều khiển máy thi công	334	4.287.000			
		<b>Tổng</b>		<b>54.429.30 0</b>	<b>54.429.30 0</b>		

Ngày 31/03/2013

Người lập biểu

**Biểu 14.2 Sổ cái TK chi phí máy thi công-XN2**

**2.3.2.4 Kế toán chi phí sản xuất chung.**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết cho quá trình sản xuất sản phẩm ngoài 2 khoản mục trên. Các chi phí này chiếm tỷ trọng không lớn trong giá thành sản phẩm nhưng không thể thiếu trong quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí này bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý xí nghiệp các khoản trích BHXH, BHYT, KFCĐ theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương phải trả công nhân xây lắp và nhân

viên quản lý xí nghiệp. Khấu hao TSCĐ dùng chung cho quản lý xí nghiệp và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công tác giao nhận mặt hàng, đo đạc nghiệm thu, bàn giao công trình giữa các bên liên quan.

Tài khoản kế toán sử dụng là TK 627 “Chi phí sản xuất chung được mở chi tiết cho từng xí nghiệp”.

TK 6270001: Chi phí sản xuất chung XN số 1

TK 627.0002: Chi phí sản xuất chung XN số 2

TK6270007: chi phí sản xuất chung XN số 3

a/ Chi phí khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ của công ty CPCNKT DKC chủ yếu là máy móc thiết bị chuyên dụng gồm một số máy móc có giá trị lớn, nhà xưởng...

**BẢNG TÍNH HAO MÒN HỮU HÌNH TSCĐ**

Tháng 03 năm 2013

Công trình: nhà ở Thụy Khuê

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH (%)	NG TSCĐ	Số KH	TK 627, CPSXC	
				XNXL số 2	...
1 - Số KH đã trích tháng trước		900.000	8.000	8.000	
2 - Số KH TSCĐ giảm tháng này			0	0	
3 - Số KH TSCĐ phải trích tháng này					
- Nhà cửa, Văn phòng	1%	400.000	4.000.	4.000.	
- Ô tô con	1.2%	300.000	3.600	3.600	
4- Số KH trích trong tháng			7.600	7.600	

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Người lập biểu  
( ký, họ tên)

**Biểu 15.2 Bảng hao mòn hữu hình TSCĐ**

Công ty CPCNKT DKC

Phòng kế toán

**SỔ CÁI**

(TK 214000 -> hao mòn TSCĐ)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Trang

Số dư đầu kỳ

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
0002-TM05/01	31/03/2013	TSCĐ khấu hao tháng 03/2009	6270001		5.750.00 0		107.562.950
0002-TM06/01	31/03/2013	TSCĐ khấu hao tháng 03/2009	6270002		8.340.00 0		115.902.950
0002-TM07/01	31/03/2013	TSCĐ khấu hao tháng 03/2009	6270007		3.653.77 0		119.556.720
		<b>Tổng</b>					<b>119.556.720</b>

**Biểu 16.2 Sổ cái TK hao mòn TSCĐ**

Tại công ty việc tính khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng mức khấu hao bình quân hàng năm được tính theo công thức.

$$\frac{\text{Mức khấu hao tháng của TSCĐ}}{\text{Mức khấu hao tháng}} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số tháng trích KH}}$$

$$\frac{\text{Mức khấu hao ngày}}{\text{Mức khấu hao tháng}} = \frac{\text{Mức khấu hao tháng}}{\text{Số ngày sử dụng}}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo Phương pháp đường thẳng} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng}} \times 100\%$$

Hệ số điều chỉnh của TSCĐ được xác định theo thời gian sử dụng của từng loại, quy định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng: - Đến 4 năm( $t \leq 4$ ): 1,5

- Trên 4 năm đến 6 năm ( $4 < t \leq 6$ ): 2,0 ; - Trên 6 năm ( $t > 6$ ): 2,5

VD: Xí nghiệp XD số 2, có máy trộn bê tông có nguyên giá 5.5000.000đ được đưa vào sử từ tháng 8/2012, giá trị còn lại tính đến tháng 01/2013 là 40.000.000đ.

TSCĐ được đưa vào phục vụ công trình nhà ở Thụy Khuê

Nợ TK627: 17.743.770

Chi tiết TK6270001: 5.750.000

TK6270007: 8.340.000

TK6270007: 3.653.770

Có TK214: 17.743.770

*e/ Chi phí bằng tiền khác.*

Bao gồm các loại chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất ngoài những khoản chi phí đã kể trên, khoản chi phí này giúp cho quá trình sản xuất diễn ra thuận lợi và không bị gián đoạn. Hàng tháng, kế toán căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ có liên quan để tiến hành nhập liệu vào máy theo định khoản.

Nợ TK627: 9.495.000

Ctiết TK 627001: 700.000

TK 6270002: 5.000.000

TK6270007: 3.795.000

CóTK 111: 9.495.000

Sau khi nhập liệu vào máy, chương trình sẽ tự động kết chuyển vào sổ cái TK 627, NKC và sổ cái TK627 theo từng phân xưởng.

Công ty CP CNKT DKC      **SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

Phòng kế toán

Tài khoản: 627

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 627			
Số	Ngày			Tổng	TK 6271	TK 6273	TK6278
		Số dư đầu kỳ					
01	30/3/2013	Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng	334	12.524.000	12.524.000		
02	30/3/2013	Chi phí khấu hao tài sản cố định	214	18.421.000		18.421.000	
03	30/3/2013	Chi phí khác bằng tiền	111	15.728.000			15.728.000
		Cộng số phát sinh		46.673.000			46.673.000
		Ghi có TK 627		46.673.000			

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập  
(ký tên)

Kế toán trưởng  
(ký tên)

Giám đốc  
(ký tên)

Công ty CP CNKT DKC  
Phòng kế toán

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**  
TK 627: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 627	
Số	Ngày			Tổng	Chia ra
					TK 627
		Số dư đầu kỳ		12.521.000	12.521.000
01	30/3/2013	Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng	334	18.421.000	18.421.000
02	30/3/2013	Chi phí khấu hao tài sản cố định	214	15.728.000	15.728.000
03	30/3/2013	Chi phí khác bằng tiền	111	46.673.000	46.673.000
		Tổng cộng		46.673.000	46.673.000

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập  
(ký tên)

Kế toán trưởng  
(ký tên)

Giám đốc  
(ký tên)

Công ty CP CNKT DKC

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Phòng kế toán

TK 627: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	ngày		Nợ	Có		
01	30/3	Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng	627	334	12.524.000	
02	30/3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	627	214	18.421.000	
03	30/3	Chi phí khác bằng tiền	627	111	15.728.000	
		Cộng			46.673.000	

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập  
(ký tên)

Kế toán trưởng  
(ký tên)

Giám đốc  
(ký tên)

Công ty CP CNKT DKC

**SỔ CÁI**

Phòng kế toán

TK 627: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Số hiệu tài khoản	
Số hiệu	Ngày tháng	Số dư đầu kỳ		Nợ	Có
				0	
01	30/3	Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng	334	12.524.000	
02	30/3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	214	18.421.000	
03	30/3	Chi phí bằng tiền	111	15.728.000	
		Kết chuyển chi phí NCTT	154		46.673.000
		Tổng Cộng		46.673.000	46.673.000

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu  
(ký tên)

Kế toán trưởng  
(ký tên)

Giám đốc  
(ký tên)



**BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CHI TIỀN MẶT THÁNG 03 QUÝ I MÃM 2013**

Đơn vị: đồng

T T	NT	Nội dung	Số tiền	Ghi nợ các TK	
				TK 627	...
1	02/03	Chi tiền điện thoại T10	330.000	330.000	
2	10/03	Chi tiếp khách lai xe hợp đồng	190.000	190.000	
3	15/03	Chi tiền nước	220.000	220.000	
4	19/03	Chi tiền mua dụng cụ VPP	300.000	300.000	
5	25/03	Chi tiền mua nồi phục vụ VP	600.000	600.000	
6	27/03	Chi tiền mua bóng điện, pin	180.000	180.000	
		<b>Cộng</b>	<b>1.820.000</b>	<b>1.820.000</b>	

Thủ quỹ

Kế toán

Giám đốc

*(ký, họ tên)*

*(ký, họ tên)*

*(ký, họ tên)*

***Biểu 17.2 Bảng kê chứng từ chi tiền mặt***

***2.3.2.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty.***

Tại công ty CPCNKT DKC đối tượng tổng hợp chi phí là các công trình, chi phí sản xuất liên quan đến công trình nào thì được tập hợp trực tiếp vào công trình đó trên sổ sách.

Giá trị công trình hoàn thành trong quý được xác định theo phương pháp tổng cộng chi phí phát sinh từ khi khởi công đến khi hoàn thành ở sổ chi tiết các khoản mục chi phí để tính giá thành.

Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty sử dụng TK154 – chi phí sản xuất kinh doanh đó đang và mở chi tiết cho từng xí nghiệp.

TK154 1001 – Chi phí SXKDDD XN số 1.

TK 154 1002- Chi phí SXKDDD XN số 2.

TK 154 1007-Chi phí SXKDDD XN số 3.

Công ty CPCNKT DKC

Phòng kế toán

**SỔ CÁI**

(TK 154.0000 – chi phí SXKDDD)

từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

trang 1

Số đầu kỳ : 20.802.712.490

4		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền		Số dư	
Phiếu	Ngày			Tiền nợ	Tiền có	Tiền nợ	Tiền có
0110	20/01/13	XN số 3 thanh toán tiền phô tô	1111000			20.802.721.490	
0112	10/02/13	XN số 1 tiền lệ phí .....	1111000			20.802.767.490	
0222	31/03/13	XN số 1 nhập xi măng	1561001		120.640.000	20.682.127.490	
0755	31/03/13	XN số 2 nhập thép	1561002		100.675.490	20.581.452.000	
0756	31/03/13	XN số 2 bổ sung.....	1561002		50.230.000	20.531.222.000	
		cộng				17.123.075.000	
0006	31/03/13	KCCF NVL XN số 1	6210001	5.507.700.165		17.123.075.000	
0006	31/03/13	KCCF NVL XN số 2	6210002	5.638.500.000		1.161.537.075	
0006	31/03/13	KCCF NVL XN số 3	6210007	4000.204.000		7.615.171.075	
0007	31/03/13	KCCF NCTT XN số 1	6220001	84.807.430		7.530.367.605	
0007	31/03/13	KCCF NCTT XN số 2	6220002	194.081.990		7.336.285.615	

0007	31/03/13	KCCF NCTT XN số3	6220007	487.276.140		6.849.009.475
0008	31/03/13	KCCF MTC XN số1	6230001	20.000.600		6.829.008.875
0008	31/03/13	KCCF MTC XN số2	6230002	54.429.300		6.774.579.575
0008	31/03/13	KCCF MTC XN số3	6230007	50.789.000		6.723.790.575
0009	31/03/13	KCCF MTC XN số1	6270001	19.807.000		6.707.983.575
0009	31/03/13	KCCF SXC XN số1	6270002	39.640.000		6.664.343.575
0009	31/03/13	KCCF SXC XN số2	6270007	32.291.770		6.632.051.805
0009	31/03/13	KCCF SXC XN số 3	6270001	35.404.000		5.404.650.000
		<b>Tổng-&gt;</b>				<b>6.632.057.805</b>

Số cuối kỳ: 6.632.051.805

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Ký duyệt

Người lập biểu

**Biểu 18.2 Sổ cái TK CPSXKDD**

*Công ty CPCNKT DKC*

*Phòng kế toán*

**SỔ CÁI**

(TK154.1002 – chi phí SXKDDD XNXD số 2)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ'	Số tiền		Số dư	
Phiếu	ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
0755	31/03/12	XN số 2 nhập thép	1561002		100.675.490		100.675.490
0756	31/03/12	XN số 2 bổ sung	1561002		50.230.000		150.905.490
0006	31/03/12	KCCPNVL XN số 2	6210002	5.638.500.000			288.151.290
0007	31/03/12	KCCPNVT <sup>2</sup> XN số 2	6220002	194.081.990			940.693.000
0008	31/03/12	KCCP MTC XN số 2	6230002	54.429.300			39.640.000
0009	31/03/12	KCCPSXC XN số 2	6270002	39.640.000			
		Tổng		5.926.651.290	5.926.651.290		

Số cuối kỳ: 5.926.651.290

Ký duyệt

*Ngày 31 tháng 03 năm 2013*

Người lập biểu

**Biểu 19.2 Sổ cái TK CPSXKDD-XN2**

### **2.3.3 Tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.**

Công ty CPCNKT DKC áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn cho từng công trình, hạng mục công trình. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh của từng công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao chính là giá thành thực tế của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{cccc} \text{Giá thành thực tế} & & \text{Chi phí thực tế} & \text{Chi phí khối lượng} & \text{Chi phí thực tế} \\ \text{KL xây lắp hoàn thành} & & \text{KL xây lắp dở} & \text{xây lắp phát} & \text{KL xây lắp dở} \\ \text{bàn giao trong kỳ} & = & \text{dang đầu kỳ} & \text{sinh trong kỳ} & \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Do chương trình kế toán trên máy mà công ty áp dụng chưa xây dựng được phần hành kế toán giá thành, vì vậy công tác tính giá thành sản phẩm vẫn phải thực hiện thủ công, kế toán giá thành tổng hợp chi phí của các khoản mục chi phí để tiến hành tính giá thành cho sản phẩm.

Công ty CPCNKT DKC

Phòng kế toán

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**

**XNXD SỐ 2**

Công trình nhà ở Thụy Khuê

<b>TT</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
<b>I</b>	<b>Dư đầu kỳ</b>				0
<b>II</b>	<b>Chi phí NVL trực tiếp</b>	tấn	700	760.000	532.000.000
1	Xi măng	tấn	320	4.300.000	1.376.000.000
2.	Thép	tấn	17	51.000	867.000
3.	Cát	khối	20.000	4.000	8.000.000
...			...	...	...
	Cộng				
<b>III.</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				126.049.990
1.	Lương phụ cấp phân bố				68.072.000
2.	Các khoản tính theo lương				
	Cộng				194.081.990
	Chi phí máy thi công				
1.	Tiền thuê máy	Chiếc	2	25.000.000	50.000.000
2.	Lương công nhân điều khiển máy	người	4	1.071.750	4.287.000
...	...	...	.....	.....	.....
	Cộng				54.429.300
	Chi phí sản xuất chung				23.239.019
<b>VI</b>	<b>Dư cuối kỳ</b>				0
<b>VII</b>	<b><math>Z = D_{DK} + G_{TK} - K_{CK}</math></b>				5.779.450.474

Ký duyệt

Ngày 05 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

**Biểu 20.2 Bảng tính giá thành**

Mẫu số: B-01/DNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Ban hành theo Quyết Định

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

số 48/2006 /QĐ-BTC

Ngày 14/ 9/2006 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

năm 2013

Người nộp thuế: Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC

Mã số thuế:

0	1	0	5	8	4	4	0	1	8
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: 141A Ngõ Lạc Long Quân

Quận Huyện

Cầu Giấy

Tỉnh/thành phố:

Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam.

STT	TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số Năm nay	Số Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		1.295.447.787	1.030.740.362
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	III.01	5.387.967	33.649.211
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>868.109.887</b>	<b>850.000.000</b>
1	1. Phải thu của khách hàng	131		18.109.887	
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138		850.000.000	850.000.000
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>416.367.301</b>	<b>146.672.210</b>
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	416.367.301	146.672.210
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			

	(*)				
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.591.632</b>	<b>418.941</b>
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		5.591.632	418.941
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>32.831.493</b>	<b>2.871.588</b>
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	III.03.04	<b>5.584.085</b>	
1	1. Nguyên giá	211		11.445.445	
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(2.861.370)	
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>24.247.408</b>	<b>2.871.588</b>
1	1. Phải thu dài hạn	241		24.247.408	2.871.588
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>		<b>1.328.179.280</b>	<b>1.033.611.950</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>331.972.954</b>	<b>54.139.000</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>331.972.954</b>	<b>54.139.000</b>
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312		271.972.954	24.139.000
3	3. Người mua trả tiền trước	313		60.000.000	30.000.000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>			
1	1. Vay và nợ dài hạn	321			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			



4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>996.306.326</b>	<b>979.472.950</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	III.07	<b>996.306.326</b>	<b>979.472.950</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(3.693.674)	(20.527.050)
<b>II</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		1.328.279.280	1.033.611.950
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>			
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
<b>1</b>	1- Tài sản thuê ngoài				
<b>2</b>	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
<b>3</b>	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
<b>4</b>	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
<b>5</b>	5- Ngoại tệ các loại				

*Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2014*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: B-02/DNN  
 (Ban hành theo Quyết  
 Định số 48/2006 /QĐ-  
 BTC ngày  
 14/ 9/2006 của Bộ Tài  
 Chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

**Người nộp thuế:** Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC

**Mã số thuế:**

0	1	0	5	8	4	4	0	1	8
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: 141A Ngõ Lạc Long Quân

Quận Huyện

Cầu Giấy

Tỉnh/thành phố:

Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	431.026.335	287.778.591
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3.110.113
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <b>(10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>431.026.335</b>	<b>284.668.478</b>
4	Giá vốn hàng bán	11		254.497.311	181.600.394
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <b>(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>176.529.024</b>	<b>103.068.084</b>

6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		56.486	41.612
7	Chi phí tài chính	22			
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		159.752.134	123.636.746
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>		<b>16.833.376</b>	<b>(20.527.050)</b>
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32			
<b>12</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>			
<b>13</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	IV.09	<b>16.833.376</b>	<b>(20.527.050)</b>
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
<b>15</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>16.833.376</b>	<b>(20.527.050)</b>

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2014

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu số: B-03/DNN  
(Ban hành theo Quyết  
Định số 48/2006 /QĐ-  
BTC ngày

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

14/ 9/2006 của Bộ Tài  
Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)**

Năm 2013

**Người nộp thuế: Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC**

**Mã số thuế:**

0	1	0	5	8	4	4	0	1	8				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

Địa chỉ trụ sở: 141A Ngõ Lạc Long Quân

Quận Huyện Cầu Giấy Tỉnh/thành phố: Hà Nội

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Năm nay	Số Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			486.019.083	343.446.337
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		(349.297.013)	(1.183.360.250)
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(165.048.800)	(126.478.250)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập	05			

	doanh nghiệp				
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(28.326.730)</b>	<b>(966.392.401)</b>
<b>II</b>	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>56.486</b>	<b>41.612</b>
<b>III</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			56.486	41.612
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.000.000.000
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>1.000.000.000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(28.270.244)</b>	<b>33.649.211</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		33.649.211	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.11	<b>5.378.967</b>	<b>33.649.211</b>

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2014

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: B-03/DNN  
 (Ban hành theo Quyết Định số  
 48/2006 /QĐ-BTC ngày  
 14/ 9/2006 của Bộ Tài Chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2013

**Người nộp thuế:** Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC

**Mã số thuế:**

0	1	0	5	8	4	4	0	1	8				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

Địa chỉ trụ sở: 141A Ngõ Lạc Long Quân

Quận Huyện Cầu Giấy Tỉnh/thành phố: Hà Nội

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên Tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>1</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>111</b>	<b>32.452.262</b>		<b>485.600.000</b>	<b>513.763.499</b>	<b>4.261.763</b>	
2	Tiền Việt Nam	1111	32.452.262		485.600.000	513.763.499	4.261.763	
3	Ngoại tệ	1112						
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113						
<b>5</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>112</b>	<b>1.223.949</b>		<b>659.775.569</b>	<b>659.882.314</b>	<b>1.117.204</b>	
6	Tiền Việt Nam	1121	1.223.949		659.775.569	659.882.314	1.117.204	
7	Ngoại tệ	1122						
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123						
<b>9</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>121</b>						
10	Phải thu của khách hàng	131		30.000.00	474.128.970	486.019.083	18.109.887	60.000.000

<b>11</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>133</b>	<b>418.941</b>		<b>48.275.326</b>	<b>43.102.635</b>	<b>5.591.632</b>	
12	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV	1331	418.941		48.275.326	43.102.635	5.591.632	
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332						
<b>14</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>138</b>	<b>850.000.000</b>				<b>850.000.000</b>	
15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381						
16	Phải thu khác	1388	850.000.000				850.000.000	
17	Tạm ứng	141						
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142			5.844.545	5.844.545		
19	Nguyên liệu, vật liệu	152						
20	Công cụ, dụng cụ	153						
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154			125.282.311	125.282.311		
22	Thành phẩm	155						
23	Hàng hoá	156	146.672.210		582.269.402	312.574.311	416.367.301	
24	Hàng gửi đi bán	157						
<b>25</b>	<b>Các khoản dự phòng</b>	<b>159</b>						
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591						
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592						
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593						
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	171						
<b>30</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>211</b>			<b>11.445.455</b>		<b>11.445.455</b>	
31	Tài sản cố định hữu hình	2111			11.445.455		11.445.455	
32	Tài sản cố định thuê tài chính	2112						



33	Tài sản cố định vô hình	2113					
<b>34</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>	<b>214</b>			<b>2.861.370</b>		<b>2.861.370</b>
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141			2.861.370		2.861.370
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142					
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143					
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147					
39	Bất động sản đầu tư	217					
<b>40</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>221</b>					
41	Vốn góp liên doanh	2212					
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213					
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218					
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229					
<b>45</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>241</b>					
46	Mua sắm TSCĐ	2411					
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412					
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413					
49	Chi phí trả trước dài hạn	242	2.871.588		46.408.181	25.032.361	24.247.408
50	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244					
51	Vay ngắn hạn	311					
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315					
53	Phải trả cho người bán	331		24.139.000	272.672.000	520.505.954	271.972.954
<b>54</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>333</b>			<b>43.102.635</b>	<b>43.102.635</b>	
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331			43.102.635	43.102.635	
56	Thuế GTGT đầu ra	33311			43.102.635	43.102.635	
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312					
58	Thuế tiêu thu đặc biệt	3332					

59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333					
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334					
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335					
62	Thuế tài nguyên	3336					
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337					
64	Các loại thuế khác	3338					
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339					
66	Phải trả người lao động	334			165.048.800	165.048.800	
67	Chi phí phải trả	335					
<b>68</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>338</b>					
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381					
70	Kinh phí công đoàn	3382					
71	Bảo hiểm xã hội	3383					
72	Bảo hiểm y tế	3384					
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386					
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387					
75	Phải trả, phải nộp khác	3388					
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389					
77	Vay, nợ dài hạn	341					
78	Vay dài hạn	3411					
79	Nợ dài hạn	3412					
80	Trái phiếu phát hành	3413					
81	Mệnh giá trái phiếu	34131					
82	Chiết khấu trái phiếu	34132					
83	Phụ trội trái phiếu	34133					
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414					
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	351					

	làm							
86	Dự phòng phải trả	352						
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353						
88	Quỹ khen thưởng	3531						
89	Quỹ phúc lợi	3532						
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533						
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534						
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356						
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561						
94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562						
<b>95</b>	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>411</b>		<b>1.000.000</b>				<b>1.000.000.000</b>
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		1.000.000				1.000.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112						
98	Vốn khác	4118						
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413						
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418						
101	Cổ phiếu quỹ	419						
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421	20.527.050		107.041.484	123.874.860	20.527.050	16.833.376
103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211	20.527.050				20.527.050	
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm	4212			107.041.484	123.874.860		

	nay							
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			431.026.335	431.026.335		
106	Doanh thu bán hàng hóa	5111			431.026.335	431.026.335		
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112						
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113						
109	Doanh thu khác	5118						
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515			56.486	56.486		
<b>111</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>521</b>						
112	Chiết khấu thương mại	5311						
113	Hàng bán bị trả lại	5312						
114	Giảm giá hàng bán	5313						
115	Mua hàng	611						
116	Giá thành sản xuất	631						
117	Giá vốn hàng bán	632			254.497.311	254.497.311		
118	Chi phí tài chính	635						
<b>119</b>	<b>Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>642</b>			<b>159.752.134</b>	<b>159.752.134</b>		
120	<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>6421</i>						
121	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>6422</i>			159.752.134	159.752.134		
122	Thu nhập khác	711						
123	Chi phí khác	811						
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821						
125	Xác định kết quả kinh doanh	911						
<b>126</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.054.139.000</b>	<b>1.059.139.000</b>	<b>3.872.226.944</b>	<b>3.872.226.944</b>	<b>1.351.667.700</b>	<b>1.351.667.700</b>
127	Tài sản thuê ngoài	1						

128	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	2						
129	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3						
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4						
131	Ngoại tệ các loại	7						

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN  
(Ban hành theo Thông Tư  
số 28/2011/TT-BTC ngày  
28/2011 của Bộ Tài Chính)

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế: Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC

[05] Mã số thuế: 

0	1	0	5	8	4	4	0	1	8
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

[06] Địa chỉ : 141A Ngõ Lạc Long Quân

[07] Quận Huyện Cầu Giấy [08] Tỉnh/thành phố: Hà Nội

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11]Email:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

<b>Gia hạn</b>			
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A.</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	16.833.376
<b>B.</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
1	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1 = B2 + B3 + ... + B16)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B7 = B8+B9+B10+B11)	B7	<b>20.527.050</b>
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	20.527.050
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B7)	B12	(3.963.674)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh (B13 = B12-B14)	B13	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	
<b>C</b>	<b>Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		

1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13 )	C1	(3.963.674)
2	<b>Thu nhập miễn thuế</b>	C2	
3	Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	C3	
4	Thu nhập tính thuế (C4 = C1-C2-C3)	C4	(3.963.674)
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã Trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5)	C6	(3.963.674)
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (C7=C6x 25%)	C7	
8	<b>Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%</b>	C8	
9	Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	
11	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C11=C7-C8-C9-C10)</b>	C11	
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	
E	Tổng số thuế thu nhập phải nộp trong kỳ	E	
1	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
D. Ngoài các phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:			
<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>		
1			

Trường hợp được gia hạn

tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã công khai./.

*Ngày 02 tháng 04 năm 2014*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chúng tôi hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số: 03 1A/DNN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Ban hành theo Quyết Định

số 28/2011 /TT-BTC

ngày 28/022011 của Bộ Tài Chính)

PHỤ LỤC

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm 2013

(kỳ tính thuế: từ 01/012013 đến 31/12/2013)

Tên người nộp thuế: Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC

Mã số thuế:

0	1	0	5	8	4	4	0	1	8	-				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>		
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>431.026.335</b>
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	02	
<b>2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	<b>03</b>	
a	Chiết khấu thương mại	04	
b	Giảm giá hàng bán	05	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	06	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07	
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>08</b>	<b>56.486</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ</b> ([09]=[10]+[11]+[12])	<b>09</b>	<b>414.249.445</b>



a	Giá vốn hàng bán	10	254.497.311
b	Chi phí bán hàng	11	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12	159.752.134
<b>5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>13</b>	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	14	
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	<b>15</b>	16.833.376
<b>7</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>16</b>	
<b>8</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>17</b>	
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])</b>	<b>18</b>	
<b>10</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])</b>	<b>19</b>	16.833.376

*Ngày 02 tháng 04 năm 2014*

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ ngành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP  
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Đơn vị: Công ty Cp công nghệ kỹ thuật DKC

Mẫu số B 09 – DNN

Địa chỉ: 141A Ngõ Lạc Long Quân – Nghĩa Đô – Cầu Giấy – HN

(Ban hành theo QĐ số  
48/2006 /QĐ-BTC ngày

14/ 9/2006 của Bộ

trưởng BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2013*

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 4
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### **II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng: Đường thẳng
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

**01. Tiền và tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi Ngân hàng		
- Tương đương tiền		
<b>Cộng</b>		

**02. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

**03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm				11.445.455		11.445.455
<i>Trong đó: + Mua sắm</i>				11.445.455		11.445.455
<i>+ Xây dựng</i>						
- Số giảm trong năm						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Trong đó:</i> + Thanh lý						
+ <i>Nhượng bán</i>						
+ <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- Số dư cuối năm				11.445.455		11.445.455
<b>(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm				2.861.370		2.861.370
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm						
<b>(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)</b>				2.861.370		2.861.370
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm				8.584.085		8.584.085
<i>Trong đó:</i>						
+ <i>TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>						
+ <i>TSCĐ tạm thời không sử dụng</i>						
+ <i>TSCĐ chờ thanh lý</i>						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng
- Lý do tăng, giảm:

**04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>...</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
- Số dư đầu năm						
Trong đó						
+ Mua trong năm						
- Số tăng trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm						
Trong đó:						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm						
<b>(2) Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm						
<b>(3) giá trị lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).\

**05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại phiếu)				
.....				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại phiếu)				
.....				
Lý do tăng giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu + Về số lượng + Về giá trị				
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chỉ tiêu	Cuối năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b>				
a, Đầu tư vào công ty liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên kết)				
.....				
Lý do tăng giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu) + Về giá trị				
b, Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do tăng giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu) + Về giá trị				

\* Lý do tăng, giảm:

**06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

**07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.527.050)	16.833.736		(3.693.314)
<b>Cộng</b>	<b>- 20.527.050</b>	<b>16.833.736</b>		<b>- 3.693.314</b>

\* Lý do tăng, giảm:

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)**

**08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	431.026.335	284.668.478
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>		
- Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Trong đó:</i>		



<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ ....		

**09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1- 2+3-4)		

**10. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>		

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính.....)**

**11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

**VI- Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

**VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị: .....**

.....

*Lập, ngày ... tháng ...*

*năm ...*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### CHƯƠNG 3

## MỘT SỐ Ý KIẾN NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC

**3.1 Nhận xét, đánh giá ưu nhược điểm trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.**

#### **3.1.1 Ưu điểm.**

Công ty đã chủ động xây dựng một mô hình quản lý, hạch toán khoa học hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường với bộ máy quản lý phù hợp, các phòng ban chức năng của Công ty cũng như các xí nghiệp đã phối hợp chặt chẽ với nhau. Hoạt động có hiệu quả hỗ trợ cho lãnh đạo Công ty trong việc giám sát quá trình thi công, quản lý kinh tế.

Bộ máy kế toán được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ tạo thành một thể thống nhất, góp phần đắc lực vào công tác quản lý giám sát tài chính của Công ty. Nhờ vậy, mọi chi phí phát sinh đều được tính toán phục vụ cho công tác tính giá thành kịp thời và cung cấp thông tin cho quản lý. Bên cạnh đó, kế toán Công ty đã biết vận dụng lý luận vào thực tế một cách phù hợp.

Về máy thi công Công ty cho phép các đội chủ động trong việc thuê máy thi công trong trường hợp cần thiết, thông qua các hợp đồng thuê máy. Toàn bộ chi phí thuê máy được chuyển về phòng tài chính – kế toán để theo dõi và hạch toán đồng thời giải quyết cấp kinh phí kịp thời để các đội triển khai thi công.

Về phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Được xác định phù hợp với đặc điểm xây lắp của Công ty. Nhìn chung công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã đáp ứng được yêu cầu quản lý mà Công ty đặt ra, đảm bảo được sự thống nhất về phạm vi, phương pháp tính toán và các bộ phận có liên quan. Công ty đã áp dụng hình thức giao khoán xuống các xí nghiệp xây lắp, đây là hình thức tổ chức phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất của Công ty.

Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà Nước quy định, ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát triển lên hệ thống sổ sách. Nhờ đó công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty đã góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao.

Trong kinh doanh xây dựng cơ bản, hình thức trả lương theo sản phẩm không còn phù hợp nữa, do đó Công ty đã áp dụng hình thức khoán sản phẩm. Đây là một hình thức quản lý hợp lý tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư tiền vốn, có tác động tích cực đến giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

### ***3.1.2 Nhược điểm.***

Bên cạnh những ưu điểm trong công tác quản lý và hạch toán chi phí tính giá thành sản phẩm ở Công ty CPCNKT DKC vẫn còn một số mặt hạn chế gây ảnh hưởng không nhỏ đến giá thành sản phẩm xây lắp của doanh nghiệp.

Do địa bàn hoạt động quá rộng nên việc tập hợp số liệu chứng từ sổ sách còn chậm chạp, dẫn đến việc lập báo cáo kế toán định kỳ thường không đúng thời hạn gây chậm trễ trong việc ra quyết định đối với nhà quản lý.

Công ty đã sử dụng máy vi tính để lưu trữ số liệu và sổ sách nhưng vẫn chỉ là thực hiện phần mềm thông thường như: Word, Excel, phần mềm riêng biệt để phục vụ công tác kế toán Công ty vẫn chưa thực sự phát huy hết vai trò của máy tính trong công tác hạch toán kế toán, chưa tiết kiệm được lao động của nhân viên kế toán và thời gian lập, ghi chép, tổng hợp số liệu và chuyển sổ.

Hiện tại công ty chưa áp dụng hình thức thưởng, khuyến khích trong thực hành tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động, vì vậy mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc quản lý chi phí gặp nhiều khó khăn.

## **3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công Ty Cổ Phần Công nghệ kỹ thuật DKC**

### ***3.2.1 Hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.***

Do đặc trưng của ngành sản xuất xây lắp nên vật tư sử dụng cho thi công các công trình có nhiều chủng loại khác nhau, nó đóng vai trò rất quan trọng trong giá thành sản phẩm.

Chi phí về vật tư chiếm tỉ trọng khá cao trong tổng chi phí, vì vậy mà việc hạch toán đúng khoản mục chi phí này là điều cần thiết. Muốn vậy, công tác hạch toán ban đầu cần phải chi tiết và tỉ mỉ. Trên thực tế, Công ty chỉ mở sổ chi tiết vật tư, như vậy rất khó cho việc theo dõi các loại vật tư mà Công ty sử dụng phục vụ cho thi công. Do đó, để thuận lợi cho việc xác định giá thực tế vật tư xuất dùng và việc quản lý vật tư

được chặt chẽ, Công ty nên mở thêm các sổ danh điểm vật tư bằng cách cho mỗi loại vật tư một danh mục và một mã số riêng. Mẫu số danh điểm vật tư như sau:

STT	Danh điểm vật tư	Tên vật tư	Đơn vị	Tên nhà cung cấp
1.	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn	Tấn	Nhà máy xi măng Bỉm Sơn
	Xi măng 01	Xi măng Nghi Sơn	Tấn	Nhà máy xi măng Nghi Sơn
	Xi măng 02			
2.	-----	-----	-----	-----

**Biểu 1.3 Sổ danh điểm vật tư.**

**3.2.2 Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung.**

Chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí nên không thể tập hợp trực tiếp được mà phải phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu thức nhất định. Công ty thường sử dụng tiêu thức phân bổ là chi phí nhân công trực tiếp. Việc phân bổ theo tiêu thức này sẽ gây ra tình trạng chi phí chung phân bổ cho từng công trình không được phản ánh chính xác dẫn đến sự sai lệch trong giá thành sản phẩm. Vì có những công trình mặc dù có khối lượng nhỏ nhưng đòi hỏi có tiến độ thi công nhanh nên Công ty phải huy động lực lượng công nhân lớn. Do đó chi phí chung phân bổ cho công trình này sẽ nhiều hơn chi phí thực tế nó phải chịu. Nếu so sánh sản xuất chung của công trình dầu khí Hồng Hà được phân bổ theo hai tiêu thức khác nhau ta sẽ thấy sự chênh lệch khá lớn.

Nếu phân bổ chi phí sản xuất chung cho công trình dầu khí Hồng Hà theo chi phí nhân công trực tiếp thì:

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí sản xuất chung cho công trình nhà ở Thụy Khuê} &= \frac{\text{Tổng chi phí chung của tất cả các công trình}}{\text{Tổng chi phí nhân công trực tiếp của tất cả các công trình}} \times \text{Chi phí nhân công trực tiếp của công trình nhà ở Thụy Khuê} \\
 &= \frac{91.738.770}{766.161.560} \times 194.081.990 = 23.239.019
 \end{aligned}$$

Nếu phân bổ theo chi phí NVL trực tiếp thì:

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí chung phân bổ} &= \frac{\text{Tổng chi phí chung của tất cả các}}{\text{công trình}} \times \text{Chi phí NVL trực} \\
 \text{cho công trình nhà ở} &= \frac{\text{Tổng chi phí NVL trực tiếp của tất cả}}{\text{các công trình}} \times \text{tiếp của công trình} \\
 \text{Thụy Khuê} &= \frac{91.738.770}{15.146.404.165} \times 5.638.500.000 = 34.151.277
 \end{aligned}$$

Chênh lệch giữa 2 cách tính là: 10.912.258

Do đó Công ty nên sử dụng tiêu thức phân bổ chi phí chung là chi phí NVL bởi vì NVL chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng chi phí của một công trình. Nếu chọn tiêu thức này thì chi phí chung phân bổ cho từng công trình sẽ sát với thực tế.

### **3.2.3 Hoàn thiện phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang.**

Việc tính giá thành sản phẩm dở dang trong Công ty phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng hoàn thành giữa chủ đầu tư và Công ty. Nếu quy định sản phẩm xây lắp thanh toán sau khi hoàn thành toàn bộ thì giá trị sản phẩm dở dang là toàn bộ chi phí từ khi khởi công đến cuối kỳ. Nếu thanh toán theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý (căn cứ vào giá trị dự toán) thì sản phẩm dở dang là khối lượng xây lắp chưa đạt tới điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Trên bảng tính giá thành sản phẩm ta thấy Công ty CPCNKT DKC có khối lượng sản phẩm dở dang là tương đối lớn. Công ty nên thay đổi công thức thanh toán theo khối lượng xây lắp hoàn thành tăng khối lượng công trình thanh toán theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý để tránh tình trạng ứ đọng vốn tăng vòng quay của vốn hạ giá thành sản phẩm.

### **3.2.4 Hoàn thiện hạch toán thiệt hại trong sản xuất.**

Các công trình xây lắp thường chịu ảnh hưởng rất nhiều của điều kiện tự nhiên, do đó thiệt hại phát sinh trong quá trình sản xuất thi công là tất yếu xảy ra. Khi phát sinh các khoản thiệt hại, chi phí vật tư, chi phí nhân công, và máy thi công sẽ tăng lên so với dự toán. Tuy nhiên, các khoản thiệt hại này không được theo dõi và phản ánh đầy đủ.

Trường hợp thiệt hại do nguyên nhân khách quan như: Thời tiết, vật tư cung

ứng không kịp thời. Những chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công phải bỏ ra để khắc phục thiệt hại này Công ty nên tính vào chi phí bất thường.

Nợ TK 711 : Chi phí bất thường

Có TK152,334,111 .

Nếu thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như: Làm thất thoát vật tư, phá đi làm lại do làm ẩu thì yêu cầu cá nhân làm sai phải bồi thường vật chất. Toàn bộ chi phí này kế toán nên tập hợp như sau:

Nợ TK138 (1381): - Xử lý giá trị thiệt hại

Có TK111,152,334,331

Việc chủ đầu tư thanh toán chậm và nợ đọng kéo dài đối với các đơn vị xây lắp thường xuyên diễn ra. Nguyên nhân chính là trong thi công phải điều chỉnh lại thiết kế, dự án. Để giảm thiệt hại này, Công ty nên thành lập một bộ phận làm nhiệm vụ thu hồi công nợ. bộ phận này do phòng kế toán chỉ đạo, các thành viên bao gồm; Kế toán, kỹ thuật và chủ công trình. Đây là nhiệm vụ rất quan trọng có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

### ***3.2.5 Hoàn thiện việc luân chuyển chứng từ kế toán.***

Chứng từ là căn cứ để kế toán lập và quản lý chi phí nên việc luân chuyển chứng từ là rất cần thiết. Song do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chứng từ không được tập hợp kịp thời, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty có nhiều công trình ở xa. Bên cạnh đó một số chủ công trình chưa thực sự quan tâm đến sự cần thiết của vấn đề này. Hơn nữa việc Công ty tạm ứng trước tiền mua vật tư thường dẫn đến việc tập hợp chứng từ nên phòng tài chính kế toán chậm. Điều này dẫn đến thiếu chứng từ để đáp ứng để đáp ứng yêu cầu hạch toán kịp thời chính xác cụ thể là: Khi chủ công trình mua vật tư nhưng chưa thanh toán, trong khi vật tư đã được đưa vào sử dụng nhưng chứng từ chưa được chuyển lên phòng kế toán. Tình hình này còn xảy ra tương tự đối với bảng chấm công, bảng chia lương từ các xí nghiệp gửi lên. Do vậy đến cuối kỳ hạch toán, khối lượng công việc hoàn thành xác định thông qua kiểm kê thực tế lớn hơn nhiều so với chi phí sản xuất được tập hợp trên sổ sách.

Ngoài ra , do chứng từ ở các xí nghiệp chuyển lên phòng kế toán Công ty thường tập trung vào cuối tháng, dẫn đến tình trạng vào những thời điểm này khối lượng công việc phòng tài chính kế toán thường rất lớn, khiến cho việc tập hợp và

phân bổ chi phí gặp khó khăn.

Như vậy để giảm bớt tình trạng luân chuyển chứng từ chậm và giảm bớt khối lượng công việc cho phòng kế toán vào cuối tháng. Đảm bảo theo dõi ghi sổ cập nhật chứng từ chính xác thì việc xuống kho lấy chứng từ cần được tiến hành thường xuyên. Các chủ công trình chỉ được ứng tiền khi đã trả đủ chi phí của lần tạm ứng trước đó và phải xác định rõ thời hạn thanh toán tạm ứng. Đồng thời tạo điều kiện cho công tác kiểm tra tiêu hao vật tư đúng theo định mức. Từ đó kịp thời điểm chỉnh, trách thất thoát vật tư và tình hình thực hiện kế hoạch được chính xác.



## **KẾT LUẬN**

Trong thời gian thực tập tại Công Ty Cổ Phần Công nghệ kỹ thuật DKC, được sự hướng dẫn giúp đỡ tận tình của Ban lãnh đạo và toàn thể các cô chú trong phòng Kế toán tài chính, em đã hoàn thành những nội dung cơ bản của đợt thực tập này.

Tuy nhiên, sẽ không tránh khỏi những thiếu sót do trình độ bản thân còn hạn chế. Rất mong ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo của Trường Đại Học Điện Lực.

Cuối cùng em xin cảm ơn Cô giáo Nguyễn Thị Thanh Mai và các thầy cô Đại Học Điện Lực và các cô chú phòng Kế toán tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, tạo điều kiện để em hoàn thành chuyên đề này.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Hà Nội, tháng 04 năm 2013*

*Sinh viên*

**Vũ Thị Lan Anh**

**NHẬN XÉT VÀ XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN TẠI CƠ SỞ**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ THỰC TẬP  
( ký, ghi rõ họ tên)

**MỤC LỤC**

LỜI MỞ ĐẦU ..... 1

CHƯƠNG 1.....4

TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC .....4

1.1 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC .....4

    1.1.1 Lịch sử hình thành. ....4

    1.1.2. Quá trình phát triển. ....4

        1.1.2.1. Tình hình tài sản của công ty: .....5

        1.1.2.2. Tình hình nguồn vốn công ty .....5

1.2 Đặc điểm kinh doanh và tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty. ....6

1.2.1 Đặc điểm kinh doanh của Công ty.....6

1.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty.....7

1.3 Tổ chức bộ máy công ty.....8

    1.3.1 Sơ đồ bộ máy quản lý. ....8

    1.3.2 Chức năng của các phòng ban công ty.....9

    1.3.3 Mối quan hệ giữa các phòng ban trong công ty.....10

1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.....11

1.4.1 Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.....11

1.4.2 Chức năng của các bộ phận.....11

1.5 Đặc điểm tổ chức cơ sở kế toán.....13

    1.5.1 Cơ sở kế toán chung.....13

    1.5.2 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách tại công ty.....14

    1.5.3 Tổ chức vận dụng chứng từ và tài khoản của công ty. ....16

CHƯƠNG 2.....17

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC.....17

2.1 Thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC. ....17

    2.1.1 Đối tượng phương pháp kế toán chi phí sản xuất, quy trình hạch toán và tính giá thành sản phẩm xây dựng tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.....17

    2.2.2 Kế toán chi phí sản xuất tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC. ....17

2.2.2.1 Kế toán chi phí NVL trực tiếp.....	17
2.3.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	28
2.3.2.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.....	36
2.3.2.4 Kế toán chi phí sản xuất chung.....	41
2.3.2.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty.....	49
2.3.3 Tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.....	53
CHƯƠNG 3.....	84
MỘT SỐ Ý KIẾN NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT DKC.....	84
3.1 Nhận xét, đánh giá ưu nhược điểm trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Công nghệ kỹ thuật DKC.....	84
3.1.1 Ưu điểm.....	84
3.1.2 Nhược điểm.....	85
3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công Ty Cổ Phần Công nghệ kỹ thuật DKC.....	85
3.2.1 Hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	85
3.2.2 Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung.....	86
3.2.3 Hoàn thiện phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang.....	87
3.2.4 Hoàn thiện hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	87
3.2.5 Hoàn thiện việc luân chuyển chứng từ kế toán.....	88
KẾT LUẬN.....	90

**DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU**

Biểu 1.1: Tình hình vốn của công ty năm 2012 và 2013.....	5
Biểu 2.1: Cơ cấu nguồn vốn năm 2012 và 2013 .....	5
Biểu 3.1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua 2 năm( 2012- 2013): .....	6
Sơ đồ 1.1: Quy trình công nghệ. ....	7
Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý công ty.....	8
Sơ đồ 1.2 Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.....	11
Sơ đồ 2.2 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ.....	15
<i>Biểu 2.2: Mẫu biểu bảng kê vật tư .....</i>	<i>20</i>
<i>Biểu 3.2 Mẫu biên bản giao nhận vật tư.....</i>	<i>21</i>
Biểu 4.2 Sổ chi tiết chi phí NVL trực tiếp.....	25
Biểu 5.2 Sổ nhật ký chung chi phí NVLTT .....	26
<i>Biểu 6.2 Sổ cái TK chi phí NVLTT-XN2 .....</i>	<i>27</i>
<i>Biểu 7.2 Mẫu bản khoán nhân công.....</i>	<i>30</i>
<i>Biểu 8.2 Bảng tính lương tháng 3 .....</i>	<i>31</i>
<i>Biểu 9.2 Sổ nhật ký chung CPNCTT .....</i>	<i>34</i>
<i>Biểu 10.2 Sổ cái TK CPNCTT.....</i>	<i>35</i>
<i>Biểu 11.2 Sổ cái TK CPNCTT-XN2.....</i>	<i>36</i>
<i>Biểu 12.2 Mẫu bảng thanh toán lương.....</i>	<i>38</i>
<i>Biểu 13.2 Sổ nhật ký chung CP máy thi công .....</i>	<i>39</i>
<i>Biểu 14.2 Sổ cái TK chi phí máy thi công-XN2 .....</i>	<i>41</i>
<i>Biểu 15.2 Bảng hao mòn hữu hình TSCĐ.....</i>	<i>42</i>
<i>Biểu 16.2 Sổ cái TK hao mòn TSCĐ .....</i>	<i>43</i>
<i>Biểu 17.2 Bảng kê chứng từ chi tiền mặt.....</i>	<i>49</i>
<i>Biểu 18.2 Sổ cái TK CPSXKDD .....</i>	<i>51</i>
<i>Biểu 19.2 Sổ cái TK CPSXKDD-XN2.....</i>	<i>52</i>
Biểu 20.2 Bảng tính giá thành.....	54
<i>Biểu 1.3 Sổ danh điểm vật tư.....</i>	<i>86</i>